

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và Phê duyệt của Hội đồng Quản trị | 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 6 - 9 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 10 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 11 - 12 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 13 - 75 |

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 11 được cấp ngày 17 tháng 8 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở, và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|----------------------|--------------------------|-------------------------------------|
| Bà Huỳnh Bích Ngọc | Chủ tịch | |
| Bà Đặng Huỳnh Ước My | Phó Chủ tịch thường trực | bổ nhiệm ngày 17 tháng 8 năm 2021 |
| | Phó Chủ tịch | miễn nhiệm ngày 28 tháng 7 năm 2021 |
| | Thành viên | bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2021 |
| | Thành viên | miễn nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2021 |
| Ông Phạm Hồng Dương | Thành viên | bổ nhiệm ngày 17 tháng 8 năm 2021 |
| | Phó Chủ tịch thường trực | miễn nhiệm ngày 17 tháng 8 năm 2021 |
| Ông Võ Tòng Xuân | Thành viên | |
| Ông Henry Chung | Thành viên độc lập | |
| Bà Võ Thúy Anh | Thành viên độc lập | bổ nhiệm ngày 9 tháng 9 năm 2020 |
| Bà Huang Lovia | Thành viên độc lập | bổ nhiệm ngày 17 tháng 8 năm 2021 |
| Ông Hoàng Mạnh Tiến | Thành viên độc lập | miễn nhiệm ngày 17 tháng 8 năm 2021 |

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Tiểu Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---------------------|------------|-------------------------------------|
| Ông Hoàng Mạnh Tiến | Chủ tịch | |
| Ông Phạm Hồng Dương | Thành viên | bổ nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2020 |
| Bà Huỳnh Bích Ngọc | Thành viên | miễn nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2020 |
| Ông Henry Chung | Thành viên | miễn nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2020 |
| Ông See Beow Tean | Thành viên | miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020 |

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|----------------------------|---|--------------------------------------|
| Ông Nguyễn Thanh Ngữ | Tổng Giám đốc | |
| Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên | Phó Tổng Giám đốc thường trực | bổ nhiệm ngày 6 tháng 8 năm 2020 |
| Bà Dương Thị Tô Châu | Phó Tổng Giám đốc | miễn nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2020 |
| Ông Lê Quang Hải | Phó Tổng Giám đốc | miễn nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2020 |
| Ông Lê Đức Tồn | Giám đốc Chi nhánh | |
| Ông Huỳnh Văn Pháp | Quyền Phó Tổng Giám đốc Khối Kinh doanh | bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2021 |
| Ông Nguyễn Ngọc Văn Quân | Quyền Phó Tổng Giám đốc Khối Cung ứng | bổ nhiệm ngày 7 tháng 6 năm 2021 |
| Ông Sathaporn Singhathawat | Phó Tổng Giám đốc Khối Nông nghiệp | bổ nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2021 |
| Ông Trang Thanh Trúc | Giám đốc Đối ngoại | |
| Bà Nguyễn Thị Phương Thảo | Giám đốc Tài chính | bổ nhiệm ngày 6 tháng 8 năm 2020 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là bà Huỳnh Bích Ngọc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị đã phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:




Huỳnh Bích Ngọc
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 9 năm 2021

Số tham chiếu: 61428750/22350958-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Nhóm Công ty”) được lập ngày 28 tháng 9 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 75, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1



Trần Thanh Thúy
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3076-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 9 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 12.577.330.513.959 | 10.030.796.116.425 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 5 | 1.823.297.113.682 | 999.620.661.512 |
| 111 | 1. Tiền | | 1.008.162.514.798 | 799.320.661.512 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 815.134.598.884 | 200.300.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 1.239.955.689.130 | 899.284.845.919 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | 6 | 671.893.844.171 | 403.156.950.516 |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 6 | (67.055.613.671) | (43.067.104.597) |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 7 | 635.117.458.630 | 539.195.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 6.219.459.439.416 | 5.447.159.078.206 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 8 | 1.439.713.356.060 | 1.026.526.902.684 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 9 | 3.018.336.296.112 | 2.522.123.757.499 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | 272.662.918 | 673.291.034 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 10 | 1.811.707.695.287 | 1.937.434.918.704 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 8, 9, 10 | (50.570.570.961) | (39.599.791.715) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 11 | 3.158.779.109.857 | 2.529.346.657.059 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 3.176.587.967.128 | 2.541.154.800.749 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (17.808.857.271) | (11.808.143.690) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 135.839.161.874 | 155.384.873.729 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 12 | 25.488.691.285 | 48.619.538.175 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 22 | 97.009.072.862 | 92.081.678.271 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 22 | 13.341.397.727 | 14.683.657.283 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 7.893.568.735.300 | 7.924.922.667.487 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 134.910.654.507 | 101.806.889.451 |
| 212 | 1. Trả trước cho người bán dài hạn | 9 | 97.009.546.692 | 92.623.661.450 |
| 215 | 2. Phải thu về cho vay dài hạn | | 3.085.633.364 | - |
| 216 | 3. Phải thu dài hạn khác | 10 | 77.766.758.024 | 9.183.228.001 |
| 219 | 4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 9 | (42.951.283.573) | - |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 3.922.472.696.557 | 4.179.804.562.879 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 13 | 3.495.944.778.665 | 3.844.903.217.562 |
| 222 | Nguyên giá | | 8.315.932.564.826 | 8.484.840.315.880 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (4.819.987.786.161) | (4.639.937.098.318) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 14 | 96.193.621.914 | 108.160.541.664 |
| 225 | Nguyên giá | | 114.851.907.684 | 140.481.291.500 |
| 226 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (18.658.285.770) | (32.320.749.836) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 15 | 330.334.295.978 | 226.740.803.653 |
| 228 | Nguyên giá | | 407.760.556.202 | 284.497.398.107 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (77.426.260.224) | (57.756.594.454) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 16 | 577.878.136.995 | 592.437.897.729 |
| 231 | 1. Nguyên giá | | 633.621.394.024 | 638.075.095.511 |
| 232 | 2. Giá trị hao mòn lũy kế | | (55.743.257.029) | (45.637.197.782) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 404.248.687.906 | 341.526.808.768 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 17 | 404.248.687.906 | 341.526.808.768 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 18 | 1.411.279.203.604 | 1.245.605.087.900 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên kết | 18.1 | 366.562.215.361 | 381.424.975.548 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 18.2 | 941.013.453.920 | 767.001.478.655 |
| 254 | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (6.976.465.677) | (2.001.366.303) |
| 255 | 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 18 | 110.680.000.000 | 99.180.000.000 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 1.442.779.355.731 | 1.463.741.420.760 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 1.303.267.123.794 | 1.319.693.751.650 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 35.3 | 26.067.595.226 | 10.072.275.631 |
| 269 | 3. Lợi thế thương mại | 19 | 113.444.636.711 | 133.975.393.479 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 20.470.899.249.259 | 17.955.718.783.912 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 12.232.594.239.837 | 10.313.417.423.502 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 8.571.563.364.667 | 8.807.443.159.566 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 20 | 489.992.316.600 | 585.381.760.110 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 21 | 501.412.293.055 | 145.426.604.808 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 22 | 201.989.164.313 | 178.370.150.839 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 35.379.211.834 | 16.613.110.146 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 23 | 359.259.431.252 | 361.548.318.820 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 27 | 4.143.413.179 | 6.317.162.616 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 24 | 855.570.226.313 | 394.675.252.848 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 25 | 6.049.524.116.092 | 6.989.555.523.295 |
| 321 | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | 136.952.167 | 363.858.167 |
| 322 | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 3.17 | 74.156.239.862 | 129.191.417.917 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 3.661.030.875.170 | 1.505.974.263.936 |
| 336 | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 27 | 20.866.365.084 | 5.575.597.730 |
| 337 | 2. Phải trả dài hạn khác | 24 | 6.327.952.320 | 6.310.971.782 |
| 338 | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 25 | 3.342.233.158.448 | 1.221.069.938.518 |
| 339 | 4. Trái phiếu chuyển đổi | 26 | 159.503.889.694 | 152.294.181.382 |
| 341 | 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 35.3 | 116.373.610.831 | 118.723.574.524 |
| 342 | 6. Dự phòng phải trả dài hạn | 3.15 | 13.725.898.793 | - |
| 343 | 7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 3.18 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 8.238.305.009.422 | 7.642.301.360.410 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 28.1 | 8.238.306.813.157 | 7.642.312.996.647 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 6.387.694.800.000 | 6.083.518.850.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 6.171.581.470.000 | 5.867.405.520.000 |
| 411b | - Cổ phiếu ưu đãi | | 216.113.330.000 | 216.113.330.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 6.712.852.344.539 | 6.712.852.344.539 |
| 413 | 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 26 | 13.666.133.635 | 13.666.133.635 |
| 414 | 4. Vốn khác của chủ sở hữu | | (5.502.116.030.924) | (5.502.116.030.924) |
| 417 | 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | (289.277.815.455) | (127.041.441.949) |
| 418 | 6. Quỹ đầu tư phát triển | | 16.593.053.101 | 17.202.026.560 |
| 421 | 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 843.611.740.035 | 281.924.507.850 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũy kế đến cuối năm trước) | | 265.024.407.850 | (38.044.364.281) |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm | | 578.587.332.185 | 319.968.872.131 |
| 429 | 8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 55.282.588.226 | 162.306.606.936 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | (1.803.735) | (11.636.237) |
| 431 | 1. Nguồn kinh phí | | (1.803.735) | (11.636.237) |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 20.470.899.249.259 | 17.955.718.783.912 |



Nguyễn Thùy Trang
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng




Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 9 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|----------------------|----------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 29.1 | 14.940.490.283.184 | 12.923.457.051.438 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ | 29.1 | (15.622.657.469) | (34.774.449.661) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 29.1 | 14.924.867.625.715 | 12.888.682.601.777 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 30 | (12.708.943.157.204) | (11.434.141.815.578) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 2.215.924.468.511 | 1.454.540.786.199 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 29.2 | 498.576.913.809 | 730.201.665.535 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 31 | (853.002.037.811) | (853.865.883.976) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (691.890.712.661) | (685.620.883.846) |
| 24 | 8. Phần lãi trong công ty liên kết | 18.1 | 22.966.160.615 | 18.736.282.164 |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 32 | (532.041.650.804) | (446.086.303.998) |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 32 | (561.053.555.001) | (381.565.980.379) |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 791.370.299.319 | 521.960.565.545 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 34 | 47.695.259.333 | 48.566.222.616 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 34 | (55.465.608.618) | (58.167.071.012) |
| 40 | 14. Lỗ khác | 34 | (7.770.349.285) | (9.600.848.396) |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 783.599.950.034 | 512.359.717.149 |
| 51 | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 35.1 | (151.576.778.257) | (136.720.597.833) |
| 52 | 17. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại | 35.4 | 18.345.283.288 | (12.719.302.684) |
| 60 | 18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN | | 650.368.455.065 | 362.919.816.632 |
| 61 | 19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông công ty mẹ | | 645.041.044.359 | 364.259.001.778 |
| 62 | 20. Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 5.327.410.706 | (1.339.185.146) |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 28.5 | 932 | 531 |
| 71 | 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 28.5 | 906 | 519 |


Nguyễn Thùy Trang
Người lập
Ngày 28 tháng 9 năm 2021


Lê Phát Tín
Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|--|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| 01 | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| | Lợi nhuận kế toán trước thuế | | 783.599.950.034 | 512.359.717.149 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại) | 13, 14, 15, 16, 19 | 454.273.798.191 | 465.220.919.767 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 102.385.377.641 | 22.995.122.858 |
| 04 | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 1.085.246.309 | 4.219.939.424 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (196.045.437.432) | (569.619.315.855) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 30 | 691.890.712.661 | 685.620.883.846 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 1.837.189.647.404 | 1.120.797.267.189 |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | | (787.222.947.700) | (212.748.255.201) |
| 10 | (Tăng) giảm hàng tồn kho | | (635.433.166.379) | 262.409.510.754 |
| 11 | Tăng các khoản phải trả | | 865.396.802.021 | 139.170.653.422 |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | | 39.557.474.746 | 105.077.139.617 |
| 13 | Tăng chứng khoán kinh doanh | | (283.954.836.581) | (374.906.621.884) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (709.186.571.966) | (723.688.515.355) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 22 | (159.187.708.942) | (169.105.854.417) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (72.534.419.012) | (48.669.289.840) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 94.624.273.591 | 98.336.034.285 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") | | (347.932.042.951) | (302.947.407.068) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý TSCĐ | | 128.262.339.571 | 17.786.059.812 |
| 23 | Tiền chi cho vay | | (246.330.520.514) | (636.221.882.031) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay | | 139.308.690.000 | 733.760.000.000 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (274.225.952.623) | (1.885.112.291.193) |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 37.261.677.856 | 1.257.549.634.970 |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 131.872.475.725 | 103.412.233.274 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (431.783.332.936) | (711.773.652.236) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | 28 | 304.175.950.000 | 685.919.758.974 |
| 32 | Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 28 | - | 1.099.985.561.092 |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 25 | 19.623.726.683.852 | 14.093.156.883.631 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | 25 | (18.399.639.028.529) | (15.023.192.054.123) |
| 35 | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 25 | (38.395.179.474) | (33.834.401.342) |
| 36 | Cổ tức đã trả | 28.2 | (328.922.878.030) | (214.065.647.645) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 1.160.945.547.819 | 607.970.100.587 |
| 50 | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm | | 823.786.488.474 | (5.467.517.364) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 999.620.661.512 | 1.004.775.238.727 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (110.036.304) | 312.940.149 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 5 | 1.823.297.113.682 | 999.620.661.512 |



Nguyễn Thùy Trang
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 9 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 11 được cấp ngày 17 tháng 8 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm công ty”) là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 3.190 người (ngày 30 tháng 6 năm 2020: 2.868 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 16 công ty con trực tiếp và 10 công ty con gián tiếp như sau:

| STT | Tên công ty | Trụ sở chính | Hoạt động chính | Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết (*) (%) |
|--------------------------------|---|-----------------------------------|--|---|
| I Công ty con trực tiếp | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công | Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh | Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan; sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía | 90,00 |
| 2 | Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai ("Công ty TTC Gia Lai") | Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai | Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất phân bón | 100,00 |
| 3 | Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư nhân Đầu tư TSU | Singapore | Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực | 100,00 |
| 4 | Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai ("Công ty BHS") | Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai | Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật | 100,00 |
| 5 | Công ty TNHH MTV Nước Miaqua | Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; sản xuất nước tinh khiết đóng chai | 100,00 |
| 6 | Công ty TNHH Hải Vi | Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh | Trồng mía, cung cấp dịch vụ trồng trọt, tư vấn kỹ thuật, kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật và quản lý trong ngành sản xuất mía đường | 100,00 |
| 7 | Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa | Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh | Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản | 100,00 |
| 8 | Công ty TNHH MTV Ý tưởng xanh Thành Công | Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 100,00 |

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 16 công ty con trực tiếp và 10 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

| STT | Tên công ty | Trụ sở chính | Hoạt động chính | Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết (*) (%) |
|--|---|--------------------------------------|--|---|
| I Công ty con trực tiếp (tiếp theo) | | | | |
| 9 | Công ty TNHH Thực phẩm Thành Thành Công | Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh | Trồng cây ăn quả, chăn nuôi gia súc | 100,00 |
| 10 | Công ty Cổ phần Đường Nước Trong | Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh | Sản xuất đường, trồng cây mía, trồng cây lấy củ có chất bột, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp thực phẩm và bán buôn tổng hợp | 50,58 |
| 11 | Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công | Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh | Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía | 100,00 |
| 12 | Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công | Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh | Sản xuất điện | 100,00 |
| 13 | Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh | Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh | Sản xuất điện | 100,00 |
| 14 | Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công | Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh | Sản xuất điện | 100,00 |
| 15 | Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa | Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa | Sản xuất điện | 100,00 |
| 16 | Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa | Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa | Sản xuất điện | 100,00 |

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 16 công ty con trực tiếp và 10 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

| STT | Tên công ty | Trụ sở chính | Hoạt động chính | Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết (*) (%) |
|---------------------------------|--|--|---|---|
| II Công ty con gián tiếp | | | | |
| 1 | Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa | Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa | Sản xuất đường và các phụ phẩm khác từ mía; sản xuất điện; kinh doanh vật tư nông nghiệp; sản xuất và kinh doanh phân bón; và cung cấp dịch vụ cho thuê kho | 100,00 |
| 2 | Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa | Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa | Sản xuất điện và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện | 100,00 |
| 3 | Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai | Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 100,00 |
| 4 | Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang | Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận | Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân hữu cơ và cồn thực phẩm; và kinh doanh xăng dầu và khí gas | 95,79 |
| 5 | Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long | Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh | Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp | 98,00 |
| 6 | Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa | Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh | Kinh doanh đường và các sản phẩm có sử dụng đường làm nguyên liệu; kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống | 100,00 |
| 7 | Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu | Tỉnh Gia Lai | Kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía | 100,00 |
| 8 | Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu | Tỉnh Attapeu, CHDCND Lào | Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía | 100,00 |
| 9 | Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung | Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa | Chăn nuôi bò; trồng mía và các loại cây công nghiệp khác | 92,04 |
| 10 | Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd. | Singapore | Kinh doanh hàng hóa, các công cụ phái sinh và cung cấp dịch vụ | 100,00 |

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
và công cụ, dụng cụ

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| Quyền sử dụng đất | 50 năm |
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 25 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 10 năm |
| Phần mềm máy tính | 2 - 6 năm |
| Phương tiện vận tải | 8 - 15 năm |
| Tài sản khác | 12 - 25 năm |

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 20 - 25 năm |
| Quyền sử dụng đất | 50 năm |

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chờ kết chuyển, chi phí phát triển vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất trong năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với nông dân trong thời hạn 44 - 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được ghi nhận riêng biệt như một khoản phụ trội hợp nhất trong nguồn vốn chủ sở hữu và được trình bày tại khoản mục "Vốn khác của chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán năm, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

3.12 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản mục tài sản và công nợ của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán năm, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong năm thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

3.15 Các khoản dự phòng

Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương theo Luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm ngoại trừ phần thanh toán cho người lao động.

Khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm trích trước này được chi trả cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Trái phiếu chuyển đổi*

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.17 *Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ được Nhóm Công ty mua lại được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

▶ *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Quỹ này được trích lập theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 nhằm phục vụ việc đầu tư khoa học và công nghệ tại Việt Nam của Nhóm Công ty.

3.19 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.23 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm đường và phụ phẩm từ đường. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VND | |
|--------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tiền mặt | 3.693.260.660 | 3.854.737.237 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.004.469.254.138 | 795.465.924.275 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | <u>815.134.598.884</u> | <u>200.300.000.000</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>1.823.297.113.682</u> | <u>999.620.661.512</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 2,8% đến 6,2% một năm.

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Chứng khoán kinh doanh thể hiện các khoản đầu tư chủ yếu vào các cổ phiếu niêm yết của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("GEG"), Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("VNG"), Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh ("SB1"), Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ("VCI"), và Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo ("ITA") với chi tiết như sau:

| | Số cuối năm | | | | | | |
|--------------------------|---------------------|---------------------|--------------------|---------------------|----------------|------------|---------------------|
| | GEG (*) | VNG (**) | SB1 | Tổng cộng | | | |
| Số lượng cổ phiếu | 38.316.445 | 1.700.000 | 1.000 | 40.017.455 | | | |
| Giá gốc (VND'000) | 637.827.822 | 34.051.000 | 15.022 | 671.893.844 | | | |
| Dự phòng (VND'000) | <u>(54.759.991)</u> | <u>(12.291.000)</u> | <u>(4.622)</u> | <u>(67.055.613)</u> | | | |
| Giá trị thuần (VND'000) | 583.067.831 | 21.760.000 | 10.400 | 604.838.231 | | | |
| Giá trị hợp lý (VND'000) | 662.874.671 | 21.760.000 | 10.400 | 684.645.071 | | | |
| | Số đầu năm | | | | | | |
| | GEG | VNG | ITA | VCI | SB1 | Khác | Tổng cộng |
| Số lượng cổ phiếu | 13.907.000 | 1.700.000 | 1.455.000 | 266.830 | 1.000 | - | 17.329.830 |
| Giá gốc (VND'000) | 339.978.654 | 34.051.000 | 8.470.940 | 6.747.003 | 15.022 | 13.894.331 | 403.156.950 |
| Dự phòng (VND'000) | <u>(34.024.654)</u> | <u>(5.661.000)</u> | <u>(2.098.040)</u> | <u>(1.276.988)</u> | <u>(6.422)</u> | - | <u>(43.067.104)</u> |
| Giá trị thuần (VND'000) | 305.954.000 | 28.390.000 | 6.372.900 | 5.470.015 | 8.600 | 13.894.331 | 360.089.846 |
| Giá trị hợp lý (VND'000) | 305.954.000 | 28.390.000 | 6.372.900 | 5.470.015 | 8.600 | 13.894.331 | 360.089.846 |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, toàn bộ cổ phiếu GEG được dùng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu dài hạn (TM số 25.4).

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, toàn bộ cổ phiếu VNG được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng (TM số 25.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn mười hai (12) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3,0% đến 6,2% một năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, một phần các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 25.1).

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | VND | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải thu các bên khác | 1.424.668.550.733 | 942.977.117.672 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Công ty Cổ phần Nước khoáng Dakai | 339.047.522.591 | - |
| - Công ty Cổ phần Bất động sản Long Sơn | 96.542.600.000 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tú Vinh | 91.696.500.000 | 213.479.110.000 |
| - Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hàm Luông | 58.505.935.125 | - |
| - Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín | 54.308.423.617 | - |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Liên Lộc Phát | - | 108.091.410.500 |
| - Các khách hàng khác | 784.567.569.400 | 621.406.597.172 |
| Phải thu các bên liên quan (TM số 36) | 15.044.805.327 | 83.549.785.012 |
| TỔNG CỘNG | 1.439.713.356.060 | 1.026.526.902.684 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi | (5.461.112.618) | (2.355.871.658) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 1.434.252.243.442 | 1.024.171.031.026 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 25.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

| | VND | |
|---|---------------|-----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | 2.355.871.658 | 3.457.073.421 |
| Dự phòng trích lập trong năm | 3.105.240.960 | 5.522.798.990 |
| Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm | - | (6.624.000.753) |
| Số cuối năm | 5.461.112.618 | 2.355.871.658 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | VND | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | 3.018.336.296.112 | 2.522.123.757.499 |
| Trả trước cho các bên liên quan (TM số 36) | 356.377.882.072 | 529.015.662.681 |
| Trả trước cho nông dân (*) | 516.011.729.288 | 379.735.552.751 |
| Trả trước cho các bên khác | 2.145.946.684.752 | 1.613.372.542.067 |
| Trong đó: | | |
| - Công ty Cổ phần Nước khoáng Dakai | 421.351.292.395 | - |
| - Công ty Cổ phần Bất động sản Long Sơn | 312.125.453.817 | - |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hồng Quang Vinh | 202.956.220.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín | 185.000.000.000 | 349.900.000.000 |
| - Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hàm Luông | 170.000.000.000 | - |
| - Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng | 137.089.858.597 | 63.126.543.196 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thế Kỷ Mới | 97.900.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tú Vinh | - | 499.078.665.783 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Liên Lộc Phát | - | 301.362.125.734 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Hồng Minh Huy | - | 200.000.000.000 |
| - Các khoản trả trước khác | 619.523.859.943 | 199.905.207.354 |
| Dài hạn | 97.009.546.692 | 92.623.661.450 |
| Trả trước cho nông dân (*) | 97.009.546.692 | 92.623.661.450 |
| TỔNG CỘNG | 3.115.345.842.804 | 2.614.747.418.949 |
| Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi | (41.378.336.894) | (31.703.663.469) |
| Dự phòng trả trước cho người bán dài hạn khó đòi | (42.951.283.573) | - |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 3.031.016.222.337 | 2.583.043.755.480 |

(*) Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người nông dân và hường lãi suất áp dụng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

| | VND | |
|------------------------------|-----------------|------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | 31.703.663.469 | 43.354.882.201 |
| Dự phòng trích lập trong năm | 11.677.873.008 | 11.103.142.912 |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | (2.003.199.583) | (22.754.361.644) |
| Số cuối năm | 41.378.336.894 | 31.703.663.469 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. PHẢI THU KHÁC

| | VND | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | 1.811.707.695.287 | 1.937.434.918.704 |
| Đặt cọc thuê đất (*) | 1.196.353.761.507 | 1.198.218.256.726 |
| Ký quỹ cho các hợp đồng tương lai | 355.087.140.373 | 281.762.766.763 |
| Lãi phải thu | 195.274.190.684 | 106.961.636.993 |
| Chênh lệch giá mua nguyên vật liệu từ hợp đồng tương lai | - | 265.009.882.713 |
| Tạm ứng nhân viên | 19.171.040.726 | 15.139.431.243 |
| Khác | 45.821.561.997 | 70.342.944.266 |
| Dài hạn | 77.766.758.024 | 9.183.228.001 |
| Góp vốn Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (**) | 51.772.000.000 | - |
| Đặt cọc thuê đất | 22.500.103.070 | 9.029.459.533 |
| Khác | 3.494.654.954 | 153.768.468 |
| TỔNG CỘNG | 1.889.474.453.311 | 1.946.618.146.705 |
| Dự phòng các khoản phải thu khác ngắn hạn khó đòi | (3.731.121.449) | (5.540.256.588) |
| GIÁ TRỊ THUẬN | 1.885.743.331.862 | 1.941.077.890.117 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 36)</i> | 1.302.235.726.538 | 1.218.995.305.217 |
| <i>Phải thu từ các bên khác</i> | 583.507.605.324 | 722.082.584.900 |

(*) Chủ yếu bao gồm:

- (i) Khoản đặt cọc trị giá 673 tỷ VND theo các Hợp đồng Đặt cọc ký ngày 21 tháng 6 năm 2019 và ngày 26 tháng 6 năm 2019 và được gia hạn đến ngày 31 tháng 10 năm 2021 theo Phụ lục số 5 ký ngày 30 tháng 10 năm 2020 giữa Nhóm Công ty và Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với tổng giá trị hợp đồng là 1.440 tỷ VND để thuê các lô đất có tổng diện tích 215.285 m² thuộc Dự án Khu Phức hợp Vịnh Đầm, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang trong thời hạn 40 năm; và
- (ii) Khoản đặt cọc trị giá 522 tỷ VND theo các Biên bản Ghi nhớ ký ngày 24 tháng 6 năm 2019 và ngày 25 tháng 12 năm 2019 và được gia hạn đến ngày 5 tháng 3 năm 2022 theo Phụ lục số 9 ký ngày 11 tháng 9 năm 2021 giữa Nhóm Công ty và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công với tổng giá trị theo Biên bản Ghi nhớ là 634 tỷ VND để thuê các lô đất có diện tích 456.655,3 m² tại Khu Công nghiệp Thành Thành Công, Ấp An Hội, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 38 năm.

(**) Đây là khoản góp vốn vào Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 10-03/2021 ký ngày 10 tháng 3 năm 2021 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước để cùng hợp tác phát triển Dự án Trồng các loại cây ăn trái chất lượng cao (“Dự án”) theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận sau thuế và không thành lập pháp nhân mới. Theo đó, Công ty góp 52 tỷ VND cho Dự án và sẽ được hưởng 20% tổng lợi nhuận sau thuế của Dự án. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã góp vốn với số tiền là 51.772.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

| | VND | |
|---|------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | 5.540.256.588 | 626.303.698 |
| Dự phòng trích lập trong năm | 6.216.496.778 | 5.183.437.086 |
| Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm | <u>(8.025.631.917)</u> | <u>(269.484.196)</u> |
| Số cuối năm | <u>3.731.121.449</u> | <u>5.540.256.588</u> |

11. HÀNG TỒN KHO

| | VND | | | |
|--|---------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Thành phẩm | 1.181.757.293.151 | (1.826.092.644) | 1.051.092.338.189 | (3.945.634.726) |
| Hàng hóa | 879.376.621.859 | (2.771.075.442) | 507.351.475.633 | (6.663.039.137) |
| Nguyên vật liệu | 605.343.996.584 | (12.870.840.583) | 440.174.810.698 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dờ dang | 468.371.704.167 | - | 444.169.101.425 | - |
| Công cụ và dụng cụ | 35.497.427.127 | (340.848.602) | 63.390.339.421 | (1.199.469.827) |
| Hàng đi đường | 5.621.822.782 | - | - | - |
| Hàng gửi đi bán | 619.101.458 | - | 34.976.735.383 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>3.176.587.967.128</u> | <u>(17.808.857.271)</u> | <u>2.541.154.800.749</u> | <u>(11.808.143.690)</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 25.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

| | VND | |
|------------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | 11.808.143.690 | 22.165.726.972 |
| Dự phòng trích lập trong năm | 8.417.551.301 | 21.652.663.544 |
| Sử dụng dự phòng trong năm | <u>(2.416.837.720)</u> | <u>(32.010.246.826)</u> |
| Số cuối năm | <u>17.808.857.271</u> | <u>11.808.143.690</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | VND | |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | 25.488.691.285 | 48.619.538.175 |
| Chi phí phát triển vùng nguyên liệu | 5.260.902.971 | 6.602.348.452 |
| Chi phí vụ chờ kết chuyển | 8.281.225.072 | 11.500.067.583 |
| Tiền thuê đất trả trước | - | 3.445.559.523 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 11.946.563.242 | 27.071.562.617 |
| Dài hạn | 1.303.267.123.794 | 1.319.693.751.650 |
| Chi phí phát triển vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất (*) | 947.491.509.138 | 969.765.486.374 |
| Tiền thuê đất trả trước (**) | 218.742.927.382 | 232.864.843.891 |
| Chi phí hom giống dài hạn | 75.052.367.221 | 60.697.528.550 |
| Công cụ, dụng cụ | 21.506.682.574 | 23.843.656.742 |
| Chi phí khác | 40.473.637.479 | 32.522.236.093 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.328.755.815.079</u> | <u>1.368.313.289.825</u> |

- (*) Vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất chủ yếu bao gồm các chi phí về đất và chi phí phát triển nông trường trồng mía của Nhóm Công ty tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Chi phí này được ghi nhận vào ngày mua theo giá trị hợp lý phản ánh theo Chứng thư Thẩm định giá số 177/017/CT/TĐGSG ngày 15 tháng 8 năm 2017 và được phân bổ trong suốt thời gian thuê 44 năm từ ngày 1 tháng 7 năm 2017.
- (**) Một phần của tiền thuê đất trả trước được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 25.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

| | <i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc và thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Thiết bị văn phòng</i> | <i>Tài sản khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|--|---------------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------|-------------------|
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Số đầu năm | 1.600.906.512.510 | 6.467.172.651.388 | 259.011.998.986 | 63.732.125.743 | 94.017.027.253 | 8.484.840.315.880 |
| Mua mới | 18.463.482.404 | 123.051.343.206 | 997.688.852 | 1.058.876.406 | - | 143.571.390.868 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 19.616.660.591 | 78.120.901.571 | 990.193.563 | - | 121.778.499 | 98.849.534.224 |
| Phân loại lại | (27.127.855.660) | (29.931.807.170) | 69.635.463.157 | (56.384.904) | (19.082.655.499) | (6.563.240.076) |
| Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | - | 73.767.448.385 | - | - | - | 73.767.448.385 |
| Thanh lý | (52.578.281.981) | (288.916.888.027) | (6.391.531.429) | (5.462.939.812) | (512.226.358) | (353.861.867.607) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | (45.812.302.702) | (66.571.824.775) | (9.897.273.941) | (1.254.314.827) | (1.135.300.603) | (124.671.016.848) |
| Số cuối năm | 1.513.468.215.162 | 6.356.691.824.578 | 314.346.539.188 | 58.017.362.606 | 73.408.623.292 | 8.315.932.564.826 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | 104.904.358.369 | 1.578.501.349.926 | 28.402.381.006 | 13.350.466.184 | 58.421.831.440 | 1.783.580.386.925 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | | |
| Số đầu năm | 808.073.008.696 | 3.592.023.284.048 | 128.847.943.252 | 39.722.208.823 | 71.270.653.499 | 4.639.937.098.318 |
| Khấu hao trong năm | 64.433.792.743 | 308.980.174.208 | 14.812.016.575 | 3.364.091.423 | 1.905.906.978 | 393.495.981.927 |
| Phân loại lại | (6.549.481.150) | (13.151.886.793) | 23.750.693.581 | 102.778.942 | (6.133.645.550) | (1.981.540.970) |
| Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | - | 25.835.742.195 | - | - | - | 25.835.742.195 |
| Thanh lý | (27.854.956.871) | (150.836.771.971) | (4.365.901.029) | (4.215.702.861) | (512.226.358) | (187.785.559.090) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | (13.489.114.771) | (29.739.614.239) | (5.030.089.119) | (915.359.539) | (339.758.551) | (49.513.936.219) |
| Số cuối năm | 824.613.248.647 | 3.733.110.927.448 | 158.014.663.260 | 38.058.016.788 | 66.190.930.018 | 4.819.987.786.161 |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Số đầu năm | 792.833.503.814 | 2.875.149.367.340 | 130.164.055.734 | 24.009.916.920 | 22.746.373.754 | 3.844.903.217.562 |
| Số cuối năm | 688.854.966.515 | 2.623.580.897.130 | 156.331.875.928 | 19.959.345.818 | 7.217.693.274 | 3.495.944.778.665 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| <i>Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 25)</i> | 688.854.969.523 | 2.157.006.483.380 | 139.025.438.972 | 6.796.950.414 | 7.497.112.878 | 2.999.180.955.167 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | VND | | |
|--|--------------------------------|--------------------------------|-------------------------|
| | <i>Máy móc và thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá: | | | |
| Số đầu năm | 140.481.291.500 | - | 140.481.291.500 |
| Tăng trong năm | 44.943.212.369 | 3.194.852.200 | 48.138.064.569 |
| Phân loại lại | (1.206.663.471) | 1.206.663.471 | - |
| Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | <u>(73.767.448.385)</u> | <u>-</u> | <u>(73.767.448.385)</u> |
| Số cuối năm | <u>110.450.392.013</u> | <u>4.401.515.671</u> | <u>114.851.907.684</u> |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | |
| Số đầu năm | 32.320.749.836 | - | 32.320.749.836 |
| Khấu hao trong năm | 11.864.015.499 | 309.262.630 | 12.173.278.129 |
| Phân loại lại | (540.484.503) | 540.484.503 | - |
| Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | <u>(25.835.742.195)</u> | <u>-</u> | <u>(25.835.742.195)</u> |
| Số cuối năm | <u>17.808.538.637</u> | <u>849.747.133</u> | <u>18.658.285.770</u> |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Số đầu năm | <u>108.160.541.664</u> | <u>-</u> | <u>108.160.541.664</u> |
| Số cuối năm | <u>92.641.853.376</u> | <u>3.551.768.538</u> | <u>96.193.621.914</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | VND | | | |
|--|------------------------------|------------------------------|-------------------|------------------------|
| | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Phần mềm máy tính</i> | <i>Khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá: | | | | |
| Số đầu năm | 238.916.874.049 | 45.544.144.124 | 36.379.934 | 284.497.398.107 |
| Mua mới | 108.247.631.225 | 6.387.062.684 | - | 114.634.693.909 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | 6.751.885.468 | - | 6.751.885.468 |
| Thanh lý | (4.626.206.608) | - | - | (4.626.206.608) |
| Phân loại lại | - | 6.563.240.076 | - | 6.563.240.076 |
| Chênh lệch tỷ giá | - | (60.454.750) | - | (60.454.750) |
| Số cuối năm | <u>342.538.298.666</u> | <u>65.185.877.602</u> | <u>36.379.934</u> | <u>407.760.556.202</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| <i>Đã hao mòn hết</i> | 6.198.443.436 | 7.393.696.041 | 36.379.934 | 13.628.519.411 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | |
| Số đầu năm | 38.599.433.940 | 19.120.780.580 | 36.379.934 | 57.756.594.454 |
| Hao mòn trong năm | 14.185.611.587 | 4.142.823.355 | - | 18.328.434.942 |
| Thanh lý | (622.347.904) | - | - | (622.347.904) |
| Phân loại lại | - | 1.981.540.970 | - | 1.981.540.970 |
| Chênh lệch tỷ giá | - | (17.962.238) | - | (17.962.238) |
| Số cuối năm | <u>52.162.697.623</u> | <u>25.227.182.667</u> | <u>36.379.934</u> | <u>77.426.260.224</u> |
| Giá trị còn lại: | | | | |
| Số đầu năm | <u>200.317.440.109</u> | <u>26.423.363.544</u> | <u>-</u> | <u>226.740.803.653</u> |
| Số cuối năm | <u>290.375.601.043</u> | <u>39.958.694.935</u> | <u>-</u> | <u>330.334.295.978</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| <i>Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 25)</i> | 290.375.601.043 | - | - | 290.375.601.043 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | VND | | |
|--|--------------------------|---------------------------------|------------------------|
| | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá: | | | |
| Số đầu năm | 223.360.711.418 | 414.714.384.093 | 638.075.095.511 |
| Thanh lý | (2.449.767.860) | - | (2.449.767.860) |
| Chênh lệch tỷ giá | - | (2.003.933.627) | (2.003.933.627) |
| Số cuối năm | <u>220.910.943.558</u> | <u>412.710.450.466</u> | <u>633.621.394.024</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | |
| Số đầu năm | 6.521.994.359 | 39.115.203.423 | 45.637.197.782 |
| Khấu hao và hao mòn trong năm | 585.121.432 | 9.782.572.897 | 10.367.694.329 |
| Chênh lệch tỷ giá | - | (261.635.082) | (261.635.082) |
| Số cuối năm | <u>7.107.115.791</u> | <u>48.636.141.238</u> | <u>55.743.257.029</u> |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Số đầu năm | <u>216.838.717.059</u> | <u>375.599.180.670</u> | <u>592.437.897.729</u> |
| Số cuối năm | <u>213.803.827.767</u> | <u>364.074.309.228</u> | <u>577.878.136.995</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| <i>Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 25.1)</i> | <i>213.803.827.767</i> | <i>340.571.047.743</i> | <i>554.374.875.510</i> |

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2021. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê hiện tại và giá trị thị trường của các bất động sản đầu tư này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

| | VND | |
|--|------------------|------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư | 33.659.573.805 | 30.213.621.672 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm | (14.264.322.421) | (16.566.455.776) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | VND | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Hệ thống điện mặt trời | 188.050.121.057 | 237.601.325.244 |
| Hệ thống phần mềm ERP Cloud | 62.233.649.063 | 2.250.494.599 |
| Hệ thống máy móc thiết bị đang lắp đặt | 56.100.856.598 | 27.208.126.436 |
| Hệ thống máy móc thiết bị Nông trường chuối | 41.883.613.413 | 3.174.718.765 |
| Hệ thống lò hơi sản xuất đường | 37.103.760.024 | - |
| Hệ thống sấy bã mía | - | 40.095.293.483 |
| Khác | 18.876.687.751 | 31.196.850.241 |
| TỔNG CỘNG | <u>404.248.687.906</u> | <u>341.526.808.768</u> |

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | VND | |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 18.1) | 366.562.215.361 | 381.424.975.548 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 18.2) | 941.013.453.920 | 767.001.478.655 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*) | 110.680.000.000 | 99.180.000.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.418.255.669.281</u> | <u>1.247.606.454.203</u> |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | (6.976.465.677) | (2.001.366.303) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | <u>1.411.279.203.604</u> | <u>1.245.605.087.900</u> |

(*) Đây là các khoản trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ ba (3) đến mười (10) năm và hưởng lãi suất từ 6,5% tới 8,0% một năm. Một phần của khoản trái phiếu trên được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (TM số 25).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

| Tên công ty | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|-----------------------|-------------------------------|-------------|-----------------------|-------------------------------|-------------|
| | Số lượng (cổ phần) | Giá trị ghi sổ (VND) | % sở hữu | Số lượng (cổ phần) | Giá trị ghi sổ (VND) | % sở hữu |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định (i) | 2.082.900 | 366.562.215.361 | 41,65 | 2.082.900 | 351.065.814.753 | 41,65 |
| Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp – Việt ¹ (“Công ty Sorbitol”) (TM số 18.2) | - | - | | 3.157.920 | 30.359.160.795 | 19,13 |
| TỔNG CỘNG | | <u>366.562.215.361</u> | | | <u>381.424.975.548</u> | |

(i) Công ty này đang hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau (tiếp theo):

VND

Giá gốc của khoản đầu tư:

| | |
|--|------------------------|
| Số đầu năm | 391.920.900.000 |
| Đầu tư tăng thêm trong năm | 256.565.000.000 |
| Giảm tỷ lệ sở hữu chuyển thành đầu tư dài hạn khác | (288.144.200.000) |
| Số cuối năm | <u>360.341.700.000</u> |

Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết:

| | |
|--|----------------------|
| Số đầu năm | (10.495.924.452) |
| Phần lợi nhuận từ công ty liên kết trong năm | 22.966.160.615 |
| Giảm tỷ lệ sở hữu chuyển thành đầu tư dài hạn khác | (6.249.720.802) |
| Số cuối năm | <u>6.220.515.361</u> |

Giá trị còn lại

| | |
|-------------|------------------------|
| Số đầu năm | <u>381.424.975.548</u> |
| Số cuối năm | <u>366.562.215.361</u> |

¹ Tên trước đây là Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau (tiếp theo):

| Hoạt động chính | Số cuối năm | | Số đầu năm | | |
|--|--|------------------------|----------------------|------------------------|-------|
| | Giá trị ghi sổ (VND) | % sở hữu | Giá trị ghi sổ (VND) | % sở hữu | |
| Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân | Kinh doanh bất động sản, kho cảng, bến bãi | 594.279.765.337 | 18,76 | 591.654.980.000 | 18,12 |
| Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh ("Công ty Đặng Huỳnh") (*) | Kinh doanh cho thuê, quản lý khu công nghiệp | 266.154.514.119 | 9,55 | 112.700.000.000 | 10,89 |
| Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh | Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường, sản và cao su | 59.051.540.000 | 6,93 | 59.051.540.000 | 6,93 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, hoặc đi thuê | 1.940.478.185 | 6,74 | 1.940.478.185 | 6,74 |
| Công ty Sorbitol (*) | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp | 17.951.535.922 | 18,86 | - | - |
| Đầu tư dài hạn khác | | 1.635.620.357 | | 1.654.480.470 | |
| TỔNG CỘNG | | 941.013.453.920 | | 767.001.478.655 | |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (6.976.465.677) | | (2.001.366.303) | |
| GIÁ TRỊ THUẦN | | 934.036.988.243 | | 765.000.112.352 | |

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa xác định được tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(*) Trong năm, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 4.170.000 cổ phần, tương đương 9,27% quyền biểu quyết trong Công ty Đặng Huỳnh với tổng giá phí chuyển nhượng là 143.865.000.000 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong Công ty Đặng Huỳnh tăng từ 10,89% lên 20,16% và Công ty Đặng Huỳnh trở thành công ty liên kết của Nhóm Công ty.

Tại ngày 20 tháng 1 năm 2021, Công ty Đặng Huỳnh đã thực hiện tăng vốn điều lệ. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty giảm xuống còn 9,55% và Công ty Đặng Huỳnh không còn là công ty liên kết của Nhóm Công ty tại ngày lập báo cáo.

(**) Trong năm, Công ty Sorbitol đã thực hiện tăng vốn điều lệ. Theo đó, tỷ lệ vốn thực góp của Nhóm Công ty giảm xuống còn 18,86% (30 tháng 6 năm 2020: 20.1% - TM số 18.1) và Công ty Sorbitol không còn là công ty liên kết của Nhóm Công ty tại ngày lập báo cáo.

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Nguyên giá:

Số đầu năm và cuối năm 196.175.605.787

Giá trị khấu trừ lũy kế:

Số đầu năm 62.200.212.308

Phân bổ trong năm 20.530.756.768

Số cuối năm 82.730.969.076

Giá trị còn lại:

Số đầu năm 133.975.393.479

Số cuối năm 113.444.636.711

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải trả các bên liên quan (TM số 36) | 64.998.706.600 | 107.391.356.427 |
| Phải trả các bên khác | 424.993.610.000 | 477.990.403.683 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Czarnikov Group Limited | 117.890.849.029 | 78.448.807.979 |
| - Nông dân | 61.548.206.251 | 66.485.218.314 |
| - Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng | 8.506.968.200 | 172.264.536 |
| - ED&F MAN Sugar Limited | - | 40.078.975.876 |
| - Khác | 237.047.586.520 | 292.805.136.978 |
| TỔNG CỘNG | <u>489.992.316.600</u> | <u>585.381.760.110</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | VND | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Các bên liên quan (TM số 36) | 20.466.923.454 | 45.161.183.576 |
| Các bên khác | 480.945.369.601 | 100.265.421.232 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Công ty Cổ phần Đường Việt Nam | 119.201.620.000 | - |
| - Công ty TNHH Một Thành viên Xuất Nhập khẩu Hồng Minh | 116.273.122.028 | - |
| - Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín | 82.383.434.528 | - |
| - Công ty Cổ phần In Thanh Niên | 33.740.067.110 | - |
| - XinYuan Trading (Thailand) Co., Ltd. | - | 36.487.098.670 |
| - Xiamen Hehujia Trading Co., Ltd. | - | 29.528.430.500 |
| - Kingwell Co., Ltd. | - | 17.729.459.300 |
| - Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm & Bánh kẹo Phạm Nguyễn | - | 12.343.731.250 |
| - Khác | 129.347.125.935 | 4.176.701.512 |
| TỔNG CỘNG | <u>501.412.293.055</u> | <u>145.426.604.808</u> |

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | VND | | | |
|----------------------------|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| | Số đầu năm | Tăng | Giảm | Số cuối năm |
| Phải nộp | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 91.135.917.112 | 161.343.481.165 | (158.854.319.346) | 93.625.078.931 |
| Thuế giá trị gia tăng | 47.820.991.403 | 781.054.337.044 | (761.842.046.524) | 67.033.281.923 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 8.752.844.754 | 16.443.023.367 | (13.803.218.352) | 11.392.649.769 |
| Khác | 30.660.397.570 | 63.238.436.201 | (63.960.680.081) | 29.938.153.690 |
| TỔNG CỘNG | <u>178.370.150.839</u> | <u>1.022.079.277.777</u> | <u>(998.460.264.303)</u> | <u>201.989.164.313</u> |

| | VND | | | |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| | Số đầu năm | Tăng | Giảm | Số cuối năm |
| Phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 92.081.678.271 | 381.217.219.448 | (376.289.824.857) | 97.009.072.862 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.920.669.970 | 551.360.827 | (333.389.596) | 6.138.641.201 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 422.727.214 | 1.281.019.663 | (1.158.917.062) | 544.829.815 |
| Khác | 8.340.260.099 | 4.584.169 | (1.686.917.557) | 6.657.926.711 |
| TỔNG CỘNG | <u>106.765.335.554</u> | <u>383.054.184.107</u> | <u>(379.469.049.072)</u> | <u>110.350.470.589</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | VND | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Chi phí lãi vay | 80.862.691.182 | 118.227.133.942 |
| Chi phí vận chuyển và dỡ hàng | 45.697.312.684 | 35.210.471.142 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 47.984.131.474 | 14.696.825.525 |
| Trích trước chi phí thuế nhà thầu | 39.542.448.350 | 18.526.087.020 |
| Chi phí thưởng hỗ trợ kinh doanh cho đại lý | 21.710.460.441 | 19.336.490.902 |
| Chi phí mua đường | 13.123.177.885 | 86.865.960.582 |
| Khác | 110.339.209.236 | 68.685.349.707 |
| TỔNG CỘNG | <u>359.259.431.252</u> | <u>361.548.318.820</u> |

24. PHẢI TRẢ KHÁC

| | VND | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | 855.570.226.313 | 394.675.252.848 |
| Chứng thư tín dụng trả chậm (*) | 715.494.673.000 | - |
| Cổ tức | 45.966.806.511 | 324.120.209.282 |
| Chi phí thu hộ | 24.508.345.350 | 15.773.749.677 |
| Chênh lệch giá mua nguyên vật liệu từ các hợp đồng tương lai | 24.165.675.528 | - |
| Lãi vay | 16.011.894.070 | 10.940.876.482 |
| Ký quỹ | 4.449.846.183 | 11.978.374.983 |
| Khác | 24.972.985.671 | 31.862.042.424 |
| Dài hạn | 6.327.952.320 | 6.310.971.782 |
| Ký quỹ | 6.327.952.320 | 6.310.971.782 |
| TỔNG CỘNG | <u>861.898.178.633</u> | <u>400.986.224.630</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải trả các bên khác</i> | 832.136.012.079 | 379.104.033.788 |
| <i>Phải trả các bên liên quan (TM số 36)</i> | 29.762.166.554 | 21.882.190.842 |

(*) Đây là các khoản phải trả cho các ngân hàng thương mại về việc mua nguyên liệu dưới phương thức mở L/C trả chậm tại các ngân hàng thương mại (UPAS L/C), thanh toán khi đến ngày đáo hạn L/C và chịu phí áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | Số đầu năm | | Thay đổi trong năm | | | | VND |
|--|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|-------------|
| | | | | | Phân loại đến | Ảnh hưởng | Số cuối năm |
| | | | Giải ngân | Trả nợ vay | hạn trả | chênh lệch tỷ giá | |
| Vay ngắn hạn | 6.989.555.523.295 | 16.657.274.707.406 | (18.228.853.474.592) | 632.562.273.769 | (1.014.913.786) | 6.049.524.116.092 | |
| Vay ngân hàng (TM số 25.1) | 6.362.365.007.014 | 16.428.645.186.669 | (17.439.660.293.658) | - | (1.176.230.685) | 5.350.173.669.340 | |
| Vay bên khác (TM số 25.2) | 5.182.643.698 | 36.051.207.130 | (5.140.380.410) | - | (42.261.900) | 36.051.208.518 | |
| Vay các bên liên quan (TM số 36) | 39.000.000.000 | 190.000.000.000 | (223.392.904.099) | - | - | 5.607.095.901 | |
| Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (TM số 25.3) | 255.180.631.198 | - | (228.375.313.707) | 217.647.284.386 | 203.578.799 | 244.656.180.676 | |
| Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 25.4) | 309.180.571.649 | 696.666.688 | (309.877.238.344) | 390.290.466.667 | - | 390.290.466.660 | |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (TM số 25.5) | 18.646.669.736 | 1.881.646.919 | (22.407.344.374) | 24.624.522.716 | - | 22.745.494.997 | |
| Vay dài hạn | 1.221.069.938.518 | 2.966.451.976.446 | (209.180.733.411) | (632.562.273.769) | (3.545.749.336) | 3.342.233.158.448 | |
| Vay ngân hàng (TM số 25.3) | 540.073.355.176 | 619.156.827.656 | (109.889.282.723) | (217.647.284.386) | (3.545.749.336) | 828.147.866.387 | |
| Trái phiếu dài hạn (TM số 25.4) | 634.588.761.689 | 2.297.456.115.334 | (83.303.615.588) | (390.290.466.667) | - | 2.458.450.794.768 | |
| Nợ thuê tài chính dài hạn (TM số 25.5) | 46.407.821.653 | 49.839.033.456 | (15.987.835.100) | (24.624.522.716) | - | 55.634.497.293 | |
| TỔNG CỘNG | 8.210.625.461.813 | 19.623.726.683.852 | (18.438.034.208.003) | - | (4.560.663.122) | 9.391.757.274.540 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

| <i>Ngân hàng</i> | <i>Số cuối năm</i> <i>VND</i> | <i>Kỳ hạn trả gốc</i> | <i>Hình thức đảm bảo</i> |
|---|----------------------------------|--|---|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định | 894.438.926.368 | Từ ngày 13 tháng 7 năm 2021 đến 31 tháng 12 năm 2021 | Quyền sử dụng đất diện tích 3.294.400 m ² tại Huyện Bến Cầu; một phần vốn góp vào Công ty TTC Gia Lai; tiền gửi tiết kiệm, chứng khoán kinh doanh và bất động sản tại Biên Hòa |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 592.716.775.375 | Từ ngày 25 tháng 6 năm 2021 đến ngày 5 tháng 12 năm 2021 | Máy móc thiết bị của công ty con; quyền sử dụng đất tại thửa số 8 tại Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh, cổ phiếu SBT thuộc sở hữu bên liên quan và tiền gửi tiết kiệm |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk | 391.224.838.148 | Từ ngày 25 tháng 6 năm 2021 đến ngày 6 tháng 11 năm 2021 | Hàng tồn kho và phần vốn góp vào một công ty con; cổ phiếu SBT thuộc sở hữu của các bên liên quan và cổ phần khác thuộc sở hữu của bên thứ ba; quyền đòi nợ hình thành trong tương lai/ đã hình thành từ hợp đồng mua bán đường giữa các công ty trong Nhóm Công ty; quyền tài sản và quyền sử dụng đất phát sinh từ Hợp đồng thuê lại QSDĐ với công ty CP KCN Thành Thành Công |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”) - Chi nhánh Khánh Hòa | 349.398.974.569 | Từ ngày 3 tháng 8 năm 2021 đến 25 tháng 11 năm 2021 | Tiền gửi tiết kiệm, trái phiếu do BIDV phát hành và hàng tồn kho |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

| <i>Ngân hàng</i> | <i>Số cuối năm</i> <i>VND</i> | <i>Kỳ hạn trả gốc</i> | <i>Hình thức đảm bảo</i> |
|--|-----------------------------------|---|---|
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 307.269.183.334 | Từ ngày 6 tháng 8 năm 2021 đến ngày 30 tháng 12 năm 2021 | Hàng tồn kho, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, tiền gửi tiết kiệm; chứng khoán kinh doanh, quyền sử dụng đất 65,13 ha tại Xã Thành Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh và một phần vốn góp của Công ty vào công ty con |
| Ngân hàng Malayan Banking Berhad | 271.200.031.989 | Từ ngày 10 tháng 8 năm 2021 đến ngày 7 tháng 12 năm 2021 | Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh | 256.956.084.571 | Từ ngày 29 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Tiền gửi tiết kiệm; trái phiếu do BIDV phát hành và quyền sử dụng đất 144,51 ha tại Tỉnh Tây Ninh |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh | 249.347.560.178 | Từ ngày 19 tháng 7 năm 2021 đến ngày 21 tháng 12 năm 2021 | Quyền sử dụng đất 156,2 ha tại Tỉnh Tây Ninh; máy móc thiết bị và tiền gửi tiết kiệm |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 1, Hồ Chí Minh | 245.083.554.511 | Từ ngày 15 tháng 7 năm 2021 đến ngày 22 tháng 9 năm 2021 | Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, hàng tồn kho, tiền gửi tiết kiệm, trái phiếu thuộc sở hữu của công ty con và bên thứ ba; máy móc thiết bị và bất động sản tại số 2 Hai Bà Trưng, Thành phố Cần Thơ và công trình xây dựng trên đất thuộc sở hữu bên liên quan |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai | 110.000.000.000 90.000.000.000 | Từ ngày 7 tháng 11 năm 2021 đến ngày 21 tháng 11 năm 2021 | Tín chấp Hàng tồn kho và tiền gửi tiết kiệm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

| <i>Ngân hàng</i> | <i>Số cuối năm</i> <i>VND</i> | <i>Kỳ hạn trả gốc</i> | <i>Hình thức đảm bảo</i> |
|---|----------------------------------|---|--|
| Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Gia Lai | 197.564.027.435 | Từ ngày 23 tháng 8 năm 2021 đến ngày 15 tháng 12 năm 2021 | Hàng tồn kho, quyền đòi nợ hình thành trong tương lai, cổ phiếu đầu tư; tiền gửi tiết kiệm và cổ phiếu thuộc sở hữu của bên thứ ba |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai | 167.547.109.960 | Từ ngày 3 tháng 9 năm 2021 đến ngày 15 tháng 11 năm 2021 | Hàng tồn kho; các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng; thư bảo lãnh thanh toán và cam kết thanh toán |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa | 160.047.424.638 | Từ ngày 29 tháng 10 năm 2021 đến 21 tháng 12 năm 2021 | Tiền gửi tiết kiệm, phương tiện vận tải, hàng tồn kho và quyền sử dụng đất nông nghiệp |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hồ Chí Minh | 155.238.700.617 | Từ ngày 20 tháng 8 năm 2021 đến ngày 26 tháng 10 năm 2021 | Hàng tồn kho, cổ phiếu SBT và cổ phiếu VNG thuộc sở hữu của các bên liên quan |
| Ngân hàng Woori Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 148.192.339.000 | Từ ngày 18 tháng 8 năm 2021 đến ngày 22 tháng 12 năm 2021 | Tiền gửi tiết kiệm |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam | 143.221.952.282 | Từ ngày 21 tháng 11 năm 2021 đến 18 tháng 12 năm 2021 | Cổ phiếu SBT thuộc sở hữu của các bên liên quan; cổ phiếu, trái phiếu và tiền gửi tiết kiệm |
| Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh Hồ Chí Minh | 136.587.746.085 | Từ ngày 4 tháng 8 năm 2021 đến ngày 24 tháng 12 năm 2021 | Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

| <i>Ngân hàng</i> | <i>Số cuối năm</i> <i>VND</i> | <i>Kỳ hạn trả gốc</i> | <i>Hình thức đảm bảo</i> |
|---|----------------------------------|---|---|
| Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa | 99.930.542.758 | Từ ngày 8 tháng 7 năm 2021 đến ngày 19 tháng 10 năm 2021 | Tiền gửi tiết kiệm và hàng tồn kho |
| Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Hồ Chí Minh | 87.480.121.341 | Từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 17 tháng 12 năm 2021 | Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng; hàng tồn kho và cam kết bảo lãnh của Nhóm Công ty cho toàn bộ nghĩa vụ nợ |
| Ngân hàng Malayan Banking Berhard - Chi nhánh Hà Nội | 57.040.840.000 | Từ ngày 28 tháng 9 năm 2021 đến 22 tháng 10 năm 2021 | Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và hàng tồn kho, |
| Ngân hàng United Oversea Bank Limited | 54.341.446.726 | Ngày 19 tháng 7 năm 2021 | Bất động sản tại số 2 Kaki Bukit Place, EunosTechpark, Singapore 416180, thư bảo đảm từ bên thứ ba và công ty con |
| Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 45.912.590.779 | Từ ngày 4 tháng 8 năm 2021 đến ngày 17 tháng 12 năm 2021 | Tín chấp |
| Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh | 45.416.640.613 | Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 15 tháng 10 năm 2021 | Tín chấp |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

| <i>Ngân hàng</i> | <i>Số cuối năm</i> <i>VND</i> | <i>Kỳ hạn trả gốc</i> | <i>Hình thức đảm bảo</i> |
|--|----------------------------------|--------------------------|--|
| Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu | 39.736.440.117 | Ngày 17 tháng 8 năm 2017 | Quyền sử dụng đất 3.400 ha tại Lào, bất động sản thuộc sở hữu bên thứ ba và máy móc thiết bị |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Tây Ninh | 30.000.000.000 | Ngày 3 tháng 8 năm 2021 | Hàng tồn kho |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Thuận | 24.279.817.946 | Ngày 31 tháng 7 năm 2021 | Máy móc thiết bị |
| TỔNG CỘNG | <u>5.350.173.669.340</u> | | |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| <i>VND</i> | <i>4.675.568.056.258</i> | | |
| <i>Đô la Mỹ</i> | <i>35.368.415</i> | | |

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.2 Vay bên khác

| Đối tượng | Số cuối năm | | Kỳ hạn trả gốc | Mục đích | Hình thức đảm bảo |
|----------------------------|----------------|-----------|--------------------------|-------------|-------------------|
| | VND | USD | | | |
| Dole Asia Holding PTE. LTD | 36.051.208.518 | 1.559.983 | Ngày 24 tháng 9 năm 2021 | Bổ sung vốn | Tín chấp |

25.3 Vay dài hạn ngân hàng

| Ngân hàng | Số cuối năm | | Kỳ hạn trả gốc | Mục đích | Hình thức đảm bảo |
|--|-----------------|--|---|--|-------------------|
| | VND | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định | 275.027.269.245 | Từ ngày 15 tháng 7 năm 2021 đến ngày 21 tháng 4 năm 2023 | Mua sắm và xây dựng tài sản cố định | Công trình xây dựng, hệ thống thiết bị của nhà máy đường và nhà máy nhiệt điện hình thành từ khoản vay | |
| Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 250.000.000.000 | Từ ngày 30 tháng 9 năm 2021 đến ngày 15 tháng 6 năm 2023 | Tăng vốn điều lệ cho các công ty trong Nhóm Công ty | Máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất tại Tỉnh Gia Lai | |
| Ngân hàng KEB Hana | 150.000.000.000 | Từ ngày 30 tháng 9 năm 2021 đến ngày 15 tháng 6 năm 2023 | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

| <i>Ngân hàng</i> | <i>Số cuối năm</i> <i>VND</i> | <i>Kỳ hạn trả gốc</i> | <i>Mục đích</i> | <i>Hình thức đảm bảo</i> |
|--|----------------------------------|--|---|---|
| Ngân hàng Daegu - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 100.000.000.000 | Từ ngày 28 tháng 3 năm 2022 đến ngày 15 tháng 6 năm 2043 | Tăng vốn điều lệ cho các công ty trong Nhóm Công ty | Máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất tại Tỉnh Gia Lai |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk | 98.364.994.315 | Từ ngày 25 tháng 9 năm 2020 đến ngày 4 tháng 3 năm 2028 | Tài trợ dự án và bổ sung vốn lưu động | Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay; toàn bộ Hệ thống Điện mặt trời tại thửa đất số 30 tại Tỉnh Tây Ninh; quyền tài sản và quyền sử dụng đất phát sinh từ Hợp đồng thuê lại QSDĐ với công ty CP KCN Thành Thành Công |
| Ngân hàng Malayan Banking Berhad | 98.125.245.080 | Từ ngày 6 tháng 10 năm 2025 đến ngày 5 tháng 10 năm 2040 | Mua sắm tài sản cố định và hồi phiếu xuất khẩu | Bất động sản tại số 2 Kaki Bukit Place, Eunostechpark, Singapore 416180, quyền nhận doanh thu cho thuê bất động sản hình thành từ khoản vay trong tương lai và thư bảo đảm từ bên thứ ba |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

| Ngân hàng | Số cuối năm VND | Kỳ hạn trả gốc | Mục đích | Hình thức đảm bảo |
|--|---------------------------------|--|--|--|
| Oversea-Chinese Banking Corporation | 61.978.133.688 | Từ ngày 22 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2040 | Tái cấu trúc nợ và mua hồi phiếu xuất khẩu | Bất động sản tại 60 Paya Lebar Road #10-51/52, Paya Lebar Square, Singapore; quyền nhận doanh thu cho thuê bất động sản hình thành từ khoản vay trong tương lai, tiền gửi tiết kiệm và thư bảo đảm từ bên thứ ba |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh | 30.055.404.735 | Từ ngày 25 tháng 8 năm 2021 đến ngày 17 tháng 11 năm 2022 | Mua sắm và xây dựng tài sản cố định | Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Pleiku | 8.800.000.000 | Từ ngày 25 tháng 7 năm 2021 đến ngày 25 tháng 6 năm 2028 | | Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay và quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với EVN |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh | 453.000.000 | Từ ngày 21 tháng 8 năm 2021 đến ngày 25 tháng 8 năm 2022 | | Máy móc thiết bị nông nghiệp hình thành từ khoản vay và quyền sử dụng đất tại Tỉnh Tây Ninh |
| TỔNG CỘNG | <u>1.072.804.047.063</u> | | | |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 244.656.180.676 | | | |
| Vay dài hạn | 828.147.866.387 | | | |
| VND | 637.673.399.043 | | | |
| USD | 19.554.427 | | | |

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.4 Trái phiếu dài hạn

| | Số cuối năm VND | Kỳ hạn trả gốc | Lãi suất (%/năm) | Mục đích vay |
|---|---------------------------------|---|---|--|
| Phát hành theo mệnh giá | | | | |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (i) | 1.200.000.000.000 | Ngày 13 tháng 4 năm 2024 | 3,3% + lãi suất tham chiếu ¹ | Tăng quy mô vốn hoạt động |
| | 700.000.000.000 | Ngày 26 tháng 1 năm 2024 đến ngày 26 tháng 1 năm 2024 | | 3,875% + lãi suất tham chiếu ¹ |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định (ii) | 383.040.000.000 | Từ ngày 23 tháng 6 năm 2021 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023 | 8,78 | Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của công ty con |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (iii) | 360.000.000.000 | Từ ngày 30 tháng 9 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025 | 8,95 | Tăng quy mô vốn hoạt động |
| Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định (ii) | 255.360.000.000 | Từ ngày 23 tháng 6 năm 2021 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023 | 9,7 – 9,95 | Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của công ty con |
| Chi phí phát hành | (49.658.738.572) | | | |
| | <u>2.848.741.261.428</u> | | | |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Trái phiếu dài hạn đến hạn trả | 390.290.466.660 | | | |
| Trái phiếu dài hạn | 2.458.450.794.768 | | | |

¹ Lãi suất tham chiếu là lãi suất cơ sở trung dài hạn dành cho khách hàng doanh nghiệp áp dụng cho các khoản vay, trái phiếu trung dài hạn phát sinh từ ngày 30 tháng 3 năm 2021 với kỳ định giá bà (03) tháng do Techcombank công bố.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.4 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

(i) *Hình thức đảm bảo*

- Chứng khoán kinh doanh cùng quyền, lợi ích và quyền tài sản phát sinh từ các cổ phiếu này được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con;
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất, động sản và quyền tài sản của dự án Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh;
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, động sản và quyền tài sản của dự án Nhà máy Đường Tây Ninh bao gồm diện tích đất 320.000 m² tại xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh theo các Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất được cấp bởi Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2013 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 28 tháng 6 năm 2016; và
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Khu đất thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty bao gồm diện tích đất 338.000 m² tại Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số M 087354, do chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp ngày 23 tháng 11 năm 2000.

(ii) *Hình thức đảm bảo*

- Quyền thuê đất đối với diện tích đất 2. 825,9 héc-ta tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản gắn liền với đất và mọi quyền, quyền lợi và lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ tài sản gắn liền với đất, công trình xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ nông trường, nhà máy đường, nhà máy nhiệt điện và nhà máy phân vi sinh; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên ; và
- Khoản vốn góp của Công ty vào công ty con.

(iii) *Hình thức đảm bảo*

Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai, quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị, trái phiếu và cam kết bảo lãnh của các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.5 Thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

| | VND | | | |
|---|----------------|----------------|---------------|------------------|
| | Đến 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
| Số cuối năm | | | | |
| Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu | 28.317.504.556 | 63.438.661.013 | | - 91.756.165.569 |
| Lãi thuê tài chính | 5.572.009.559 | 7.804.163.720 | | - 13.376.173.279 |
| Nợ gốc | 22.745.494.997 | 55.634.497.293 | | - 78.379.992.290 |
| Số đầu năm | | | | |
| Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu | 23.704.618.103 | 52.236.577.937 | 4.370.361.114 | 80.311.557.154 |
| Lãi thuê tài chính | 5.057.948.367 | 10.054.589.602 | 144.527.796 | 15.257.065.765 |
| Nợ gốc | 18.646.669.736 | 42.181.988.335 | 4.225.833.318 | 65.054.491.389 |

26. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Vào ngày 29 tháng 6 năm 2020, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 172 trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá là 1 tỷ VND/trái phiếu cho Cape Yeollim Coretrend Global Fund. Việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trên với tổng giá trị 172 tỷ VND đã được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 3 tháng 9 năm 2020 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 28/2020/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 6 năm 2020.

Một số điều kiện và điều khoản quan trọng của trái phiếu chuyển đổi như sau:

- Trái phiếu chuyển đổi có kỳ hạn ba (3) năm.
- Trái phiếu chuyển đổi được quyền chuyển đổi vào bất kỳ thời điểm nào sau một (1) năm từ ngày phát hành sang cổ phần phổ thông với giá chuyển đổi thỏa thuận với Công ty, nhưng đảm bảo lãi suất tương ứng là 6,5%/ năm.
- Công ty cũng có trách nhiệm trả lãi vay với lãi suất 3,5%/năm mỗi 6 tháng một lần.

Chi tiết của khoản trái phiếu chuyển đổi như sau:

| | VND |
|--|-------------------------------|
| | Năm nay |
| Giá trị trái phiếu chuyển đổi | 172.000.000.000 |
| Chi phí phát hành | (6.039.684.983) |
| Cơ cấu vốn chủ sở hữu (TM số 28.1) | <u>(13.666.133.635)</u> |
| Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu | <u>152.294.181.382</u> |
| Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu | |
| Số đầu kỳ | - |
| Số phân bổ tăng trong kỳ | <u>7.209.708.312</u> |
| Số cuối kỳ | <u>7.209.708.312</u> |
| Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối kỳ | <u><u>159.503.889.694</u></u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Đây là khoản tiền nhận trước một lần từ khách hàng liên quan đến hoạt động cho thuê mặt bằng ở Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh tại Số 217 – 219, Đường 30/4, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và tòa nhà văn phòng tại số 60, Đường Paya Lebar, Quảng trường Paya Lebar, Singapore về các dịch vụ liên quan đến hoạt động cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

28.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

| | VND | | | | | | | | | | |
|--|-------------------|----------------------|-------------------|----------------------------------|-----------------------------|---------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------|
| | Vốn cổ phần | | | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu (i) | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư và phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | Cổ phiếu ưu đãi | Thặng dư vốn cổ phần | | | | | | | | | |
| Năm trước | | | | | | | | | | | |
| Số đầu năm | 5,867,405,520,000 | - | 6,243,045,915,565 | - | (5,502,116,030,924) | (1,099,985,561,092) | (44,001,327,529) | 124,701,077,143 | 181,120,487,767 | 48,422,081,018 | 5,818,592,161,948 |
| Phát hành thêm cổ phiếu (*) | - | 216,113,330,000 | 432,226,670,000 | - | - | - | - | - | - | - | 648,340,000,000 |
| Tại phát hành cổ phiếu quỹ (**) | - | - | 37,579,758,974 | - | - | 1,099,985,561,092 | - | - | - | - | 1,137,565,320,066 |
| Phát hành trái phiếu chuyển đổi (TM số 26) | - | - | - | 13,666,133,635 | - | - | - | - | - | - | 13,666,133,635 |
| Ảnh hưởng của hợp nhất kinh doanh | - | - | - | - | - | - | - | - | (25,670,456,209) | 115,375,533,741 | 89,705,077,532 |
| Thanh lý công ty con | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (151,822,677) | (151,822,677) |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | - | - | - | 364,259,001,778 | (1,339,185,146) | 362,919,816,632 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC | - | - | - | - | - | - | (83,040,114,420) | - | - | - | (83,040,114,420) |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - | - | - | (27,782,618,368) | - | (27,782,618,368) |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | - | - | - | 17,202,026,560 | (17,202,026,560) | - | - |
| Cổ tức | - | - | - | - | - | - | - | (124,701,077,143) | (192,799,880,558) | - | (317,500,957,701) |
| Số cuối năm | 5,867,405,520,000 | 216,113,330,000 | 6,712,852,344,539 | 13,666,133,635 | (5,502,116,030,924) | - | (127,041,441,949) | 17,202,026,560 | 281,924,507,850 | 162,306,606,936 | 7,642,312,996,647 |

(i) Đây là phần phụ trội hợp nhất phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh các công ty dưới sự kiểm soát chung (TM số 3.11).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

| | Vốn cổ phần | | | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu (i) | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư và phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|---|---|------------------------|--------------------------|--|--------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|---|------------------------------------|--------------------------|
| | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | Cổ phiếu ưu đãi (*) | Thặng dư vốn cổ phần | | | | | | | |
| Năm nay | | | | | | | | | | |
| Số đầu năm | 5.867.405.520.000 | 216.113.330.000 | 6.712.852.344.539 | 13.666.133.635 | (5.502.116.030.924) | (127.041.441.949) | 17.202.026.560 | 281.924.507.850 | 162.306.606.936 | 7.642.312.996.647 |
| Phát hành thêm cổ phiếu (i) | 304.175.950.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | 304.175.950.000 |
| Tăng sở hữu vào công ty con | - | - | - | - | - | - | - | (15.403.597.984) | (112.351.429.416) | (127.755.027.400) |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | - | - | 645.041.044.359 | 5.327.410.706 | 650.368.455.065 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC | - | - | - | - | - | (162.236.373.506) | - | - | - | (162.236.373.506) |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | - | - | (16.900.100.000) | - | (16.900.100.000) |
| Sử dụng quỹ | - | - | - | - | - | - | (608.973.459) | - | - | (608.973.459) |
| Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi (TM số 28.2) (ii) | - | - | - | - | - | - | - | (51.050.114.190) | - | (51.050.114.190) |
| Số cuối năm | <u>6.171.581.470.000</u> | <u>216.113.330.000</u> | <u>6.712.852.344.539</u> | <u>13.666.133.635</u> | <u>(5.502.116.030.924)</u> | <u>(289.277.815.455)</u> | <u>16.593.053.101</u> | <u>843.611.740.035</u> | <u>55.282.588.226</u> | <u>8.238.306.813.157</u> |

(i) Đây là phần phụ trội hợp nhất phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh các công ty dưới sự kiểm soát chung (TM số 3.11).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Vào ngày 23 tháng 9 năm 2019, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc phát hành 21.611.333 cổ phiếu ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi với giá 30.000 VND/ cổ phần, phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 10 năm 2018. Vào ngày 28 tháng 10 năm 2019, Nhóm Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 9 phê duyệt việc tăng vốn cổ phần trên lên 6.083.518.850.000 VND.

Một số điều kiện và điều khoản quan trọng của cổ phiếu ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi ("CPUĐCTCĐ") như sau:

- CPUĐCTCĐ không có quyền biểu quyết.
- CPUĐCTCĐ có thời gian ưu đãi cổ tức và mức cổ tức theo thỏa thuận, được ưu tiên chi trả trước bất kỳ khoản chi trả cổ tức nào cho cổ đông phổ thông.
- Cổ phiếu ưu đãi được quyền chuyển đổi, vào bất cứ thời điểm nào sau ngày phát hành, một phần hoặc toàn bộ CPUĐCTCĐ thành cổ phần phổ thông với giá chuyển đổi thỏa thuận với Công ty, nhưng không vượt quá 38.000 VND/ cổ phần.

(i) Vào ngày 28 tháng 12 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm 30.417.595 cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên theo chương trình lựa chọn sở hữu cổ phiếu của Công ty áp dụng cho người lao động với giá bán là 10.000 VND/cổ phiếu. Việc phát hành trên theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 09/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 10 năm 2019 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 60/2020/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 10 năm 2020. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng lên 6.387.694.800.000 VND. Vào ngày 30 tháng 12 năm 2020, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh phê duyệt việc tăng vốn cổ phần trên.

28.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | VND | |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | |
| Số đầu năm | 6.083.518.850.000 | 5.867.405.520.000 |
| Tăng trong năm (i) | 304.175.950.000 | 216.113.330.000 |
| Số cuối năm | 6.387.694.800.000 | 6.083.518.850.000 |
| Cổ tức công bố (ii) | 51.050.114.190 | 317.500.957.701 |
| Cổ tức của cổ phiếu phổ thông | | |
| Cổ tức chia bằng tiền | - | 293.370.276.000 |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi | 51.050.114.190 | 24.130.681.701 |
| Cổ tức trả bằng tiền | 328.922.878.030 | 214.065.647.645 |
| Cổ tức của cổ phiếu phổ thông | 293.264.178.030 | 204.003.055.590 |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi | 35.658.700.000 | 10.062.592.055 |

(i) Vào ngày 14 tháng 10 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua Nghị quyết số 09/2019/NQ-ĐHĐCĐ về kế hoạch phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động.

Vào ngày 19 tháng 10 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 60/2020/NQ-HĐQT về việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Theo đó, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 30.417.595 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên Công ty vào ngày 22 tháng 12 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức (tiếp theo)

(ii) Công ty thực hiện trích cổ tức cho CPUĐCTCĐ với giá trị là 51.050.114.190 VND, trong đó Công ty đã chi trả 35.658.700.000 VND phù hợp với Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 80/2020/NQ.HĐQT ngày 10 tháng 11 năm 2020.

Ngoài ra, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 05/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 10 năm 2020 đã công bố chủ trương chia cổ tức theo tỷ lệ 5% (tổng giá trị 308.579.070.000 VND) bằng hình thức tiền mặt hoặc/và cổ phiếu từ quỹ đầu tư phát triển, nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và thặng dư vốn cổ phần tại ngày 30 tháng 6 năm 2020. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, quyết định sau cùng về hình thức chi trả cổ tức trên chưa được thông qua, theo đó Nhóm Công ty chưa ghi nhận nghiệp vụ này.

28.3 Chủ sở hữu

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|--|--------------------------------|--------------------------------|---------------|--------------------------------|--------------------------------|---------------|
| | Số lượng Cổ phiếu thường | Số lượng Cổ phiếu ưu đãi | % sở hữu | Số lượng Cổ phiếu thường | Số lượng Cổ phiếu ưu đãi | % sở hữu |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft (DEG) | 168.021.963 | - | 26,31 | 168.021.963 | - | 27,62 |
| Cổ đông khác | - | 21.611.333 | 3,38 | - | 21.611.333 | 3,55 |
| | 449.136.184 | - | 70,31 | 418.718.589 | - | 68,83 |
| TỔNG CỘNG | 617.158.147 | 21.611.333 | 100,00 | 586.740.552 | 21.611.333 | 100,00 |

28.4 Cổ phiếu

| | Số lượng cổ phiếu | |
|--|-------------------|-------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Cổ phiếu được phép phát hành | 638.769.480 | 608.351.885 |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 617.158.147 | 586.740.552 |
| Cổ phiếu ưu đãi | 21.611.333 | 21.611.333 |
| Cổ phiếu đang lưu hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 617.158.147 | 586.740.552 |
| Cổ phiếu ưu đãi | 21.611.333 | 21.611.333 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 30 tháng 6 năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.5 Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản

| | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|---|------------------------|------------------------------|
| Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho cổ đông của Công ty (VND) | 645.041.044.359 | 364.259.001.778 |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | (32.252.052.218) | (36.553.374.222) |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi cổ tức và có kèm thêm điều kiện chuyển đổi (TM số 28.2) | (51.050.114.190) | (24.130.681.701) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông, trước các điều chỉnh do yếu tố suy giảm | 561.738.877.951 | 303.574.945.855 |
| Điều chỉnh do yếu tố cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi | - | - |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông, sau các điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm | 561.738.877.951 | 303.574.945.855 |
| Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành, trước các điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm | 602.657.704 | 571.829.119 |
| Tăng số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi (TM số 26) | 17.061.579 | 13.565.699 |
| Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành, sau các điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm | 619.719.283 | 585.394.818 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 932 | 531 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 906 | 519 |

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 03/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 10 năm 2020.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập của năm nay theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 04/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 10 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. DOANH THU

29.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | VND | |
|---------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu gộp: | 14.940.490.283.184 | 12.923.457.051.438 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu bán đường | 14.138.248.548.396 | 12.025.739.829.084 |
| Doanh thu bán mật đường | 276.298.272.473 | 311.464.944.384 |
| Doanh thu bán điện | 188.750.827.334 | 167.044.939.026 |
| Doanh thu bán phân bón | 103.294.868.961 | 66.621.313.725 |
| Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 16) | 33.659.573.805 | 30.213.621.672 |
| Doanh thu khác | 200.238.192.215 | 322.372.403.547 |
| Trừ: | (15.622.657.469) | (34.774.449.661) |
| Giảm giá hàng bán | (479.001.963) | (18.488.866.776) |
| Chiết khấu thương mại | (9.372.724.102) | (9.295.490.818) |
| Hàng bán trả lại | (5.770.931.404) | (6.990.092.067) |
| Doanh thu thuần | <u>14.924.867.625.715</u> | <u>12.888.682.601.777</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu bán đường | 14.124.598.036.995 | 12.002.669.165.517 |
| Doanh thu bán mật đường | 276.298.272.473 | 311.464.944.384 |
| Doanh thu từ bán điện | 188.750.157.059 | 167.044.939.026 |
| Doanh thu bán phân bón | 103.154.968.961 | 66.321.313.725 |
| Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 16) | 33.659.573.805 | 30.213.621.672 |
| Doanh thu khác | 198.406.616.422 | 310.968.617.453 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu đối với các bên khác | 14.133.677.892.931 | 11.740.174.658.094 |
| Doanh thu đối với các bên liên quan | 791.189.732.784 | 1.148.507.943.683 |

29.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | VND | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay và lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp | 285.234.531.780 | 213.709.910.660 |
| Lãi kinh doanh hợp đồng tương lai | 172.584.284.080 | - |
| Lãi từ chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh | 18.613.255.437 | 28.901.351.795 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 17.706.251.186 | 9.802.111.661 |
| Lãi chênh lệch giá trị hợp lý của khoản đầu tư khác (TM số 18.2) | - | 33.844.721.573 |
| Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư | 3.430.479.493 | 139.409.184.262 |
| Cổ tức | 645.050.560 | 1.039.573.565 |
| Lãi từ chuyển nhượng quyền mua cổ phần | - | 269.800.000.000 |
| Khác | 363.061.273 | 33.694.812.019 |
| TỔNG CỘNG | <u>498.576.913.809</u> | <u>730.201.665.535</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | VND | |
|--------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn bán đường | 12.063.629.882.732 | 10.663.152.692.920 |
| Giá vốn bán mật đường | 222.734.613.120 | 273.126.755.215 |
| Giá vốn bán điện | 168.085.121.935 | 151.801.009.825 |
| Giá vốn bán phân bón | 95.124.759.693 | 56.674.950.234 |
| Giá vốn dịch vụ cho thuê | 14.264.322.421 | 16.566.455.776 |
| Giá vốn khác | 145.104.457.303 | 272.819.951.608 |
| TỔNG CỘNG | <u>12.708.943.157.204</u> | <u>11.434.141.815.578</u> |

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VND | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lãi vay | 691.890.712.661 | 685.620.883.846 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 105.693.068.446 | 78.639.371.507 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư | 30.065.925.074 | 44.273.444.227 |
| Chiết khấu thanh toán và chi phí lãi từ khoản ứng trước từ khách hàng | 3.824.067.190 | 2.064.059.832 |
| Lỗ từ thay đổi trị hợp lý của khoản đầu tư (TM số 18.2) | 10.287.870.760 | 18.463.831.249 |
| Khác | 11.240.393.680 | 24.804.293.315 |
| TỔNG CỘNG | <u>853.002.037.811</u> | <u>853.865.883.976</u> |

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | VND | |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí vận chuyển | 170.096.258.152 | 110.629.430.355 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 142.924.498.445 | 175.563.959.584 |
| Chi phí nhân viên | 106.188.916.575 | 68.377.867.633 |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng | 50.718.133.188 | 65.089.742.479 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 4.153.589.700 | 5.944.527.846 |
| Chi phí khác | 57.960.254.744 | 20.480.776.101 |
| | <u>532.041.650.804</u> | <u>446.086.303.998</u> |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên | 276.029.112.825 | 215.524.076.235 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 108.711.203.496 | 112.638.873.942 |
| Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) | 71.957.127.528 | (7.286.532.703) |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 20.676.796.858 | 21.998.736.882 |
| Lợi thế thương mại (TM số 19) | 20.530.756.768 | 20.174.973.548 |
| Chi phí khác | 63.148.557.526 | 18.515.852.475 |
| TỔNG CỘNG | <u>561.053.555.001</u> | <u>381.565.980.379</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VND | |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa | 11.863.729.539.177 | 9.869.635.823.750 |
| Chi phí nhân viên | 539.894.863.298 | 624.009.110.280 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 549.174.863.298 | 842.524.470.761 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 454.273.798.191 | 465.220.919.767 |
| Chi phí khác | 405.825.295.742 | 461.131.716.940 |
| TỔNG CỘNG | <u>13.812.898.359.706</u> | <u>12.262.522.041.498</u> |

34. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | VND | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thu nhập khác | 47.695.259.333 | 48.566.222.616 |
| Thu nhập từ cho thuê tài sản | 15.951.868.714 | 14.112.618.863 |
| Lãi thuần thanh lý tài sản | 6.462.978.972 | 17.786.059.812 |
| Các khoản phạt | 3.449.635.610 | 3.958.467.252 |
| Khác | 21.830.776.037 | 12.709.076.689 |
| Chi phí khác | 55.465.608.618 | 58.167.071.012 |
| Chi phí khấu hao của tài sản ngừng sử dụng | 36.655.768.719 | 33.261.254.275 |
| Các khoản phạt | 1.876.932.301 | 2.366.375.202 |
| Lỗ thuần thanh lý tài sản | - | 1.519.980.348 |
| Khác | 16.932.907.598 | 21.019.461.187 |
| LỖ KHÁC | <u>(7.770.349.285)</u> | <u>(9.600.848.396)</u> |

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông 20% trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.1 Chi phí thuế TNDN

| | VND | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 172.530.992.738 | 149.640.481.050 |
| Chi phí thuế TNDN trích thừa các năm trước (*) | <u>(20.954.214.481)</u> | <u>(12.919.883.217)</u> |
| | 151.576.778.257 | 136.720.597.833 |
| (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại | <u>(18.345.283.288)</u> | <u>12.719.302.684</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>133.231.494.969</u> | <u>149.439.900.517</u> |

(*) Khoản này chủ yếu bao gồm khoản điều chỉnh giảm do thay đổi quy định về chi phí lãi vay được trừ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn của Nghị định Số 68/2020/NĐ-CP - Sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 8 Nghị định Số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 2 năm 2017 của chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết ngày 24 tháng 6 năm 2020.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | VND | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | <u>783.599.950.034</u> | <u>512.359.717.149</u> |
| Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông áp dụng | 165.781.892.928 | 95.087.294.944 |
| <i>Các điều chỉnh:</i> | | |
| Chi phí không được khấu trừ | 14.107.889.311 | 8.555.241.003 |
| Lỗ chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ | 11.952.602.289 | 9.141.239.766 |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 4.106.151.348 | 4.034.994.710 |
| Thuế TNDN trích thừa kỳ trước | <u>(4.428.380.483)</u> | <u>(12.919.883.217)</u> |
| Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP (*) | <u>(16.525.833.998)</u> | - |
| Lỗ thuế mang sang | - | 43.101.174.904 |
| Lãi từ thay đổi các khoản đầu tư Cổ tức | 442.471.931 | 6.768.944.315 |
| | <u>(6.884.596.780)</u> | <u>3.124.885.287</u> |
| Lãi từ các công ty liên kết | <u>(4.593.232.123)</u> | <u>(3.747.256.433)</u> |
| Thuế TNDN được miễn | <u>(26.666.390.565)</u> | <u>(12.285.807.893)</u> |
| Khác | <u>(4.061.078.889)</u> | <u>8.579.073.131</u> |
| Chi phí thuế TNDN | <u>133.231.494.969</u> | <u>149.439.900.517</u> |

(*) Theo hướng dẫn của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết do Chính phủ ban hành, Nhóm Công ty đã ghi nhận điều chỉnh giảm chi phí TNDN trong năm hiện hành với tổng giá trị là 16.525.833.998 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

35.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động trong năm hiện hành và năm trước như sau:

| | VND | | | |
|---|--|-------------------------------|--|--------------------------------|
| | <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i> | | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i> | |
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại | | | | |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 19.800.778.791 | 5.398.717.540 | 14.402.061.251 | 3.858.574.853 |
| Chi phí phải trả | 2.313.190.831 | 3.928.835.639 | (1.615.644.808) | (3.472.111.639) |
| Giảm giá trị hợp lý của khoản đầu tư dài hạn | 2.481.524.975 | - | 2.481.524.975 | - |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 1.187.056.116 | 744.722.452 | 442.333.664 | 744.722.452 |
| Chênh lệch tỷ giá | 285.044.513 | - | 285.044.513 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>26.067.595.226</u> | <u>10.072.275.631</u> | | |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả | | | | |
| Tăng giá trị hợp lý của tài sản khi hợp nhất kinh doanh | 97.990.990.531 | 102.052.069.420 | 4.061.078.889 | 2.079.800.420 |
| Tăng giá trị hợp lý của khoản đầu tư dài hạn | 8.080.288.423 | 7.656.337.600 | (423.950.823) | (7.656.337.600) |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 9.887.127.880 | 7.196.958.856 | (2.690.169.024) | (6.455.742.522) |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 415.203.997 | 1.818.208.648 | 1.403.004.651 | (1.818.208.648) |
| TỔNG CỘNG | <u>116.373.610.831</u> | <u>118.723.574.524</u> | | |
| Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại thuần | | | <u>18.345.283.288</u> | <u>(12.719.302.684)</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty (ngày 30 tháng 6 năm 2020: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn Thành Thành Công ("Tập đoàn") và các bên liên quan khác trong năm nay và năm trước như sau:

| | | | | VND | |
|--|--------------------------|---------------------------|-----------------|------------------|--|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công | Cổ đông lớn | Bán hàng hóa | 288.413.182.415 | 324.763.879.636 | |
| | | Mua hàng hóa | 170.187.324.618 | 170.489.979.071 | |
| | | Cổ tức đã trả | 84.010.981.500 | - | |
| | | Thu nhập lãi | 10.926.412.720 | 17.832.584.470 | |
| | | Mua dịch vụ | 13.817.493.504 | 13.496.149.845 | |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công | Đồng sở hữu | Bán hàng hóa | 379.461.517.215 | 194.956.690.775 | |
| | | Mua hàng hóa | 7.791.693.911 | 74.533.169.087 | |
| | | Mua dịch vụ | 55.275.295.314 | 63.705.337.782 | |
| | | Thu nhập lãi | 26.601.908.886 | 28.440.810.763 | |
| Bà Huỳnh Bích Ngọc | Chủ tịch HĐQT | Cổ tức đã trả | 33.775.932.000 | - | |
| | | Mua cổ phần | - | 350.910.400.000 | |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre | Cổ đông | Bán hàng hóa | 227.671.500.000 | 248.547.553.638 | |
| | | Mua quyền chọn cổ phần | 14.730.217.500 | 150.000.000.000 | |
| | | Mua hàng hóa | 19.038.901.883 | 5.316.019.238 | |
| Bà Đặng Huỳnh Úc My | Phó Chủ tịch HĐQT | Cổ tức đã trả | 49.197.413.000 | - | |
| Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesell schaft (DEG) | Cổ đông | Cổ tức công bố | 51.050.114.190 | 24.212.498.159 | |
| | | Chi cổ tức | 35.658.700.000 | 10.062.592.055 | |
| Công ty Cổ phần Sân xuất - Thương mại Bao bì Thành Thành Công | Công ty cùng Tập đoàn | Mua hàng hóa | 21.451.132.180 | 26.308.068.790 | |
| | | Mua nguyên liệu | 36.484.976.706 | 28.463.521.816 | |
| Công ty Cổ phần Điện Gia Lai | Công ty cùng Tập đoàn | Thu nhập lãi | - | 28.901.351.795 | |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định | Công ty liên kết | Bán hàng hóa | 33.650.552.300 | - | |
| | | Mua hàng hóa | 31.181.177.123 | - | |
| Công ty Đặng Huỳnh | Công ty cùng Tập đoàn | Chi cổ tức | 3.430.000.000 | - | |
| | | Cung cấp dịch vụ | 1.686.328.974 | - | |
| | | Mua dịch vụ | 902.357.652 | 2.669.750.322 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong năm nay và năm trước như sau: (tiếp theo)

Giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

| | Năm nay | VND Năm trước |
|-----------------|-----------------------|----------------------|
| Lương và thưởng | <u>25.577.782.959</u> | <u>9.783.121.638</u> |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | VND | |
|---|-----------------------|--------------------|------------------------------|------------------------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công | Cổ đông lớn | Bán hàng hóa | 8.500.000.000 | 57.330.474.358 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công | Đồng chủ sở hữu | Bán hàng hóa | 123.938.710 | 24.369.171.300 |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín | Đồng chủ sở hữu | Bán hàng hóa | 3.691.050.885 | - |
| Công ty Đặng Huỳnh | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 220.253.510 | 370.253.510 |
| Các bên liên quan khác | Bên liên quan | Bán hàng hóa | <u>2.509.562.222</u> | <u>1.479.885.844</u> |
| TỔNG CỘNG | | | <u>15.044.805.327</u> | <u>83.549.785.012</u> |

Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | | | | |
|---|-----------------------|---------------------|-----------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công | Đồng chủ sở hữu | Mua hàng hóa | 266.386.078.717 | 315.703.360.000 |
| Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công | Công ty cùng Tập đoàn | Thuê đất | - | 110.261.990.683 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công | Cổ đông lớn | Mua hàng hóa | 83.575.000.000 | 96.439.737.590 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công | Công ty cùng Tập đoàn | Mua nguyên vật liệu | 2.550.762.915 | 2.859.351.385 |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre | Công ty cùng Tập đoàn | Mua hàng hóa | 205.330.440 | 1.218.816.223 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

| VND | | | | |
|---|-----------------------|----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn (tiếp theo) | | | | |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công | Cùng chủ sở hữu | Nhận dịch vụ | 3.660.710.000 | 160.710.000 |
| Các bên liên quan khác | Bên liên quan | Mua hàng hóa | - | 2.371.696.800 |
| TỔNG CỘNG | | | 356.377.882.072 | 529.015.662.681 |
| Phải thu ngắn hạn khác | | | | |
| Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân | Công ty cùng Tập đoàn | Đặt cọc thuê đất Thu nhập lãi | 673.000.000.000 43.409.383.561 | 673.000.000.000 - |
| Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công | Công ty cùng Tập đoàn | Đặt cọc thuê đất | 522.000.000.000 | 522.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công | Đồng chủ sở hữu | Thu nhập lãi | 42.338.404.837 | 15.861.211.951 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công | Cổ đông lớn | Thu nhập lãi Chi hộ | 5.076.327.529 13.604.756.243 | 4.237.882.945 - |
| Các bên liên quan khác | | | 2.806.854.368 | 3.896.210.321 |
| TỔNG CỘNG | | | 1.302.235.726.538 | 1.218.995.305.217 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công | Cổ đông lớn | Nhận dịch vụ | 52.974.896.420 | 100.343.608.911 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công | Đồng chủ sở hữu | Mua hàng hóa | 1.720.650.050 | 3.953.924.624 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất-Thương mại Bao bì Thành Thành Công | Công ty cùng Tập đoàn | Mua vật liệu | 4.696.844.807 | 2.677.389.714 |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre | Công ty cùng Tập đoàn | Mua hàng hóa | 5.256.525.500 | 25.200.001 |
| Các bên liên quan khác | Bên liên quan | Mua hàng hóa | 349.789.823 | 391.233.177 |
| TỔNG CỘNG | | | 64.998.706.600 | 107.391.356.427 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| | | | | VND | |
|---|-----------------------|---------------------------|------------------------------|------------------------------|--|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> | |
| Người mua trả tiền ngắn hạn | | | | | |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công | Đồng chủ sở hữu | Bán hàng hóa | 4.686.063.239 | 29.354.185.348 | |
| Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 15.780.860.215 | 15.800.000.000 | |
| Các bên liên quan khác | Bên liên quan | Bán hàng hóa | - | 6.998.228 | |
| TỔNG CỘNG | | | <u>20.466.923.454</u> | <u>45.161.183.576</u> | |
| Phải trả khác | | | | | |
| Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft (DEG) | Cổ đông | Cổ tức phải trả | 29.459.503.856 | 14.068.089.646 | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công | Cổ đông lớn | Cổ tức phải trả | - | 4.061.876.978 | |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công | Đồng chủ sở hữu | Mua dịch vụ | - | 2.432.682.353 | |
| Công ty Cổ phần Cụm Công nghiệp Tân Hội | Công ty cùng Tập đoàn | Lãi vay | - | 1.159.068.495 | |
| Các bên liên quan khác | Bên liên quan | | 302.662.698 | 160.473.370 | |
| TỔNG CỘNG | | | <u>29.762.166.554</u> | <u>21.882.190.842</u> | |

(*) Trả trước ngắn hạn cho bên liên quan hưởng lãi suất từ 8,0% đến 9,5% một năm.

(*) Đây là khoản vay tín chấp không có thời hạn thu hồi với lãi suất vay từ 6,5%/ năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| | | | | VND | |
|---|-----------------------|--------------------|-----------------------------|------------------------------|--|
| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối năm | Số đầu năm | |
| Vay | | | | | |
| Công ty Cổ phần Năng Lượng TTC | Công ty cùng Tập đoàn | Vay | 5.607.095.901 | 33.000.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Cụm Công nghiệp Tân Hội | Công ty cùng Tập đoàn | Vay | - | 6.000.000.000 | |
| TỔNG CỘNG | | | <u>5.607.095.901</u> | <u>39.000.000.000</u> | |

(*) Đây là khoản vay tín chấp không có thời hạn thu hồi với lãi suất vay từ 6,5%/ năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty.

37. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng, nhà kho, và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | | | VND | |
|------------------|-------------------------------|-------------------------------|-----|--|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | | |
| Dưới 1 năm | 34.390.971.615 | 31.319.372.040 | | |
| Từ 1 – 5 năm | 91.178.007.900 | 72.850.102.018 | | |
| Trên 5 năm | <u>528.891.970.762</u> | <u>360.655.795.159</u> | | |
| TỔNG CỘNG | <u>654.460.950.277</u> | <u>464.825.269.217</u> | | |

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

| | <i>Trong nước</i> | <i>Nước ngoài</i> | <i>Loại trừ</i> | <i>VND</i> <i>Tổng cộng</i> |
|--|----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 | | | | |
| <i>Doanh thu</i> | | | | |
| <i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i> | 11.023.311.361.222 | 3.901.556.264.493 | - | 14.924.867.625.715 |
| <i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i> | 6.570.407.672.161 | 3.358.448.078.981 | (9.928.855.751.142) | - |
| Tổng doanh thu thuần | <u>17.593.719.033.383</u> | <u>7.260.004.343.474</u> | <u>(9.928.855.751.142)</u> | <u>14.924.867.625.715</u> |
| <i>Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i> | | | | |
| <i>Kết quả của bộ phận</i> | | | | 2.215.924.468.511 |
| <i>Chi phí không phân bổ</i> | (916.115.776.694) | (176.979.429.111) | - | (1.093.095.205.805) |
| <i>Doanh thu hoạt động tài chính</i> | 482.621.370.060 | 154.216.315.951 | (138.260.772.202) | 498.576.913.809 |
| <i>Chi phí tài chính</i> | (837.136.853.711) | (148.179.826.007) | 132.314.641.907 | (853.002.037.811) |
| <i>Phần lãi trong công ty liên kết</i> | | | | 22.966.160.615 |
| <i>Lỗ khác</i> | | | | (7.770.349.285) |
| <i>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | | | | 783.599.950.034 |
| <i>Chi phí thuế TNDN hiện hành</i> | | | | (151.576.778.257) |
| <i>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</i> | | | | 18.345.283.288 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | | | | <u>650.368.455.065</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau (tiếp theo):

| | <i>Trong nước</i> | <i>Nước ngoài</i> | <i>Loại trừ</i> | <i>VND</i> <i>Tổng cộng</i> |
|--|-------------------|-------------------|---------------------|----------------------------------|
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 | | | | |
| Tài sản của bộ phận | | | | |
| <i>Tiền và tương đương tiền</i> | 1.494.391.521.431 | 328.905.592.251 | - | 1.823.297.113.682 |
| <i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i> | 1.239.955.689.130 | - | - | 1.239.955.689.130 |
| <i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i> | 8.906.230.446.340 | 1.054.858.118.396 | (3.741.629.125.320) | 6.219.459.439.416 |
| <i>Hàng tồn kho</i> | 2.748.327.500.949 | 651.810.228.640 | (241.358.619.732) | 3.158.779.109.857 |
| <i>Tài sản ngắn hạn khác</i> | 116.689.711.220 | 19.149.450.654 | - | 135.839.161.874 |
| <i>Các khoản phải thu dài hạn</i> | 1.357.519.116.275 | - | (1.222.608.461.768) | 134.910.654.507 |
| <i>Tài sản cố định</i> | 2.634.290.378.581 | 1.288.182.317.976 | - | 3.922.472.696.557 |
| <i>Bất động sản đầu tư</i> | 388.963.627.386 | 188.914.509.609 | - | 577.878.136.995 |
| <i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i> | 404.248.687.906 | - | - | 404.248.687.906 |
| <i>Đầu tư tài chính dài hạn</i> | 1.309.753.214.355 | 101.525.989.249 | - | 1.411.279.203.604 |
| <i>Tài sản dài hạn khác</i> | | | | 1.442.779.355.731 |
| Tổng tài sản | | | | <u>20.470.899.249.259</u> |
| Nợ phải trả của bộ phận | | | | |
| <i>Phải trả người bán ngắn hạn</i> | 1.383.432.013.030 | 229.130.306.995 | (1.122.570.003.425) | 489.992.316.600 |
| <i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i> | 5.744.551.581.460 | 335.915.933.999 | (30.943.399.367) | 6.049.524.116.092 |
| <i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i> | 3.023.399.464.787 | 352.524.154.449 | (33.690.460.788) | 3.342.233.158.448 |
| <i>Nợ phải trả không phân bổ</i> | | | | 2.350.844.648.697 |
| Tổng nợ phải trả | | | | <u>12.232.594.239.837</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

| | <i>Trong nước</i> | <i>Nước ngoài</i> | <i>Loại trừ</i> | <i>VND</i> <i>Tổng cộng</i> |
|--|----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | | | |
| <i>Doanh thu</i> | | | | |
| <i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i> | 11.439.218.367.116 | 1.449.464.234.661 | - | 12.888.682.601.777 |
| <i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i> | 4.607.058.625.066 | 2.588.267.159.850 | (7.195.325.784.916) | - |
| Tổng doanh thu thuần | <u>15.891.130.396.973</u> | <u>4.192.877.989.720</u> | <u>(7.195.325.784.916)</u> | <u>12.888.682.601.777</u> |
| <i>Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i> | | | | |
| <i>Kết quả của bộ phận</i> | | | | 1.450.679.138.934 |
| <i>Chi phí không phân bổ</i> | (732.078.169.939) | (95.574.114.438) | | (827.652.284.377) |
| <i>Doanh thu hoạt động tài chính</i> | 862.719.990.024 | 23.529.726.072 | (156.048.050.561) | 730.201.665.535 |
| <i>Chi phí tài chính</i> | (834.975.860.305) | (168.584.365.695) | 149.694.342.024 | (853.865.883.976) |
| <i>Phần lãi trong công ty liên kết</i> | | | | 18.736.282.164 |
| <i>Lỗ khác</i> | | | | (9.600.848.396) |
| <i>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | | | | 512.359.717.149 |
| <i>Chi phí thuế TNDN hiện hành</i> | | | | (136.720.597.833) |
| <i>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</i> | | | | (12.719.302.684) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN | | | | <u>362.919.816.632</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau (tiếp theo):

| | VND | | | |
|--|-------------------|-------------------|---------------------|----------------------------------|
| | <i>Trong nước</i> | <i>Nước ngoài</i> | <i>Loại trừ</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | | | |
| Tài sản của bộ phận | | | | |
| <i>Tiền và tương đương tiền</i> | 766.857.430.069 | 232.763.231.443 | - | 999.620.661.512 |
| <i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i> | 885.390.515.004 | 13.894.330.915 | - | 899.284.845.919 |
| <i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i> | 7.123.699.700.430 | 903.829.489.641 | (2.580.370.111.865) | 5.447.159.078.206 |
| <i>Hàng tồn kho</i> | 2.087.554.256.134 | 485.348.738.418 | (43.556.337.493) | 2.529.346.657.059 |
| <i>Tài sản ngắn hạn khác</i> | 140.469.109.784 | 14.915.763.945 | - | 155.384.873.729 |
| <i>Các khoản phải thu dài hạn</i> | 101.806.889.451 | - | - | 101.806.889.451 |
| <i>Tài sản cố định</i> | | | | 4.179.804.562.879 |
| <i>Bất động sản đầu tư</i> | 396.402.966.195 | 196.034.931.534 | - | 592.437.897.729 |
| <i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i> | 341.526.808.768 | - | - | 341.526.808.768 |
| <i>Đầu tư tài chính dài hạn</i> | 1.146.703.883.985 | 98.901.203.915 | - | 1.245.605.087.900 |
| <i>Tài sản dài hạn khác</i> | | | | 1.463.741.420.760 |
| Tổng tài sản | | | | <u>17.955.718.783.912</u> |
| Nợ phải trả của bộ phận | | | | |
| <i>Phải trả người bán ngắn hạn</i> | 1.246.372.342.440 | 535.012.127.366 | (1.196.002.709.696) | 585.381.760.110 |
| <i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i> | 7.309.673.574.901 | 278.218.706.847 | (595.647.000.000) | 6.992.245.281.748 |
| <i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i> | 1.247.321.341.435 | 390.882.597.083 | (417.134.000.000) | 1.221.069.938.518 |
| <i>Nợ phải trả không phân bổ</i> | | | | 1.514.720.443.126 |
| Tổng nợ phải trả | | | | <u>10.313.417.423.502</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------|-------------|---------------|
| Hàng hóa nhận giữ hộ | | |
| - Thành phẩm đường (tấn) | 29.029 | 30.763 |
| - Mật rỉ (tấn) | 9.520 | 14.675 |
| - Đường thô (tấn) | 8.017 | |
| - Đường hàng hóa (tấn) | 3.491 | |
| Ngoại tệ các loại | | |
| - LAK | 131.003.933 | 1.664.336.467 |
| - USD | 3.537.055 | 10.205.815 |
| - Bath | 451 | - |
| - EUR | 250 | 250 |
| - INR | - | 18.140 |
| - AUD | - | 950 |
| - GBP | - | 630 |

40. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 1 tháng 7 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 214/2021/NQ-HĐQT theo chủ trương của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ về phương án chuyển đổi toàn bộ trái phiếu chuyển đổi nắm giữ bởi Cape Yeollim Coretrend Global Fund thành cổ phiếu của Công ty. Theo đó, vào ngày 6 tháng 8 năm 2021, Nhóm Công ty đã hoàn thành phát hành 11.992.748 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu để thực hiện việc chuyển đổi này. Nhóm Công ty sau đó cũng đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp vào ngày 17 tháng 8 năm 2021 phê duyệt việc tăng vốn cổ phần trên.

Vào ngày 29 tháng 7 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua Nghị quyết số 07/2021/NQ-DHĐCĐ về việc triển khai thực hiện phát hành cổ phiếu để chia cổ tức với tỷ lệ 5% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết đã phát hành. Sau đó, Hội đồng Quản trị cũng đã phê duyệt Nghị quyết số 243/2021/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 9 năm 2021 để thông qua kế hoạch chia cổ tức bằng cổ phiếu này với thời gian dự kiến thực hiện là quý IV năm 2021.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Nguyễn Thùy Trang
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngử
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 9 năm 2021